

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 673 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai**  
**giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;  
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;  
Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;  
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;  
Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;  
Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;  
Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 4592/SXD-QLHTĐT ngày 21 tháng 12 năm 2021 và Văn bản số 534/SXD-QLHTĐT ngày 07 tháng 3 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025, kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo; Công an tỉnh, Ban Dân tộc, Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố, các đơn vị cấp nước căn cứ nội dung liên quan tại Đề án này chủ động tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Công an tỉnh, Trưởng ban Ban dân tộc, Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố, Thủ trưởng các đơn vị cấp nước; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Chánh, Phó Văn phòng (KTN);
  - Lưu: VT, KTN, Tan.
- <F:\2022\UBT\Tham mưu XD\>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Tấn Đức**





**ĐỀ ÁN**

**CẤP NƯỚC SẠCH TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần mở đầu**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. Sự cần thiết xây dựng đề án**

Nước sạch hết sức cần thiết đối với đời sống của nhân dân và hoạt động sản xuất, ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của con người, đến sinh hoạt hàng ngày của mọi gia đình, mọi thành phần, tổ chức kinh tế xã hội và sự phát triển bền vững của môi trường đô thị và nông thôn, đây là một trong những mục tiêu được Đảng, Nhà nước và các cấp lãnh đạo quan tâm chỉ đạo thực hiện.

**1. Về cấp nước đô thị**

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; chương trình hành động số 5248/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc huy động các nguồn lực tập trung đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn và giao thông kết nối vùng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; trong đó:

a) Tỷ lệ bao phủ dịch vụ cấp nước sạch từ Hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị đến cuối năm 2025 đạt 100%, với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày.đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn quy định; các Khu công nghiệp được cấp nước đầy đủ theo yêu cầu áp lực và lưu lượng.

b) Tỷ lệ Hệ thống cấp nước Khu vực đô thị lập và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đạt 75%; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị bình quân 18%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

**2. Về cấp nước nông thôn**

Thời gian qua công tác đảm bảo cấp nước sạch phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân đã được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quan tâm chỉ đạo thực hiện; các Sở ban ngành cấp tỉnh, chính quyền địa phương các cấp và các đơn vị cấp nước đã có nhiều nỗ lực cố gắng trong việc đầu tư, phát triển các Hệ thống cấp nước sạch và đã đạt được những kết quả nhất định. Tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT cuối năm 2020 đạt 80,74%. Tuy tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch khá cao, nhưng tỷ lệ người dân nông thôn sử



dụng nước sạch từ các công trình cấp nước sạch nông thôn và đô thị đạt thấp (Khoảng 23,27%), còn lại sử dụng nước từ thiết bị lọc nước và công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình (57,47%).

Trước tình hình đó, việc xây dựng đề án đảm bảo cấp nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoạch định chiến lược để từng bước triển khai xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch các đô thị và nông thôn trên toàn tỉnh Đồng Nai, đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất là hết sức cần thiết.

## **II. Cơ sở xây dựng đề án**

1. Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
2. Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
3. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
4. Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
5. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
6. Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
7. Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
8. Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;
9. Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
10. Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động, sản xuất kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục;
11. Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;
12. Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;
13. Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT;



14. Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tổng Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn Khu vực nông thôn;

15. Kế hoạch số 10192/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

16. Chương trình số 03-CTr/TU ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy Đồng Nai về Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.



## Phần I

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CẤP NƯỚC

#### I. Hoạt động cấp nước đô thị

##### 1. Thực trạng hoạt động cấp nước

Hiện nay, hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ ăn uống, sinh hoạt và sản xuất cho các đô thị, Khu dân cư ven đô và Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do:

##### 1. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai quản lý, vận hành và cung cấp trên 85% lượng nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn tỉnh, với tổng công suất thiết kế của toàn Công ty là 508.530 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, công suất khai thác là 423.823 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Trong đó: Các Công ty Cổ phần trực thuộc và Công ty liên kết, gồm:

##### a) Công ty Cổ phần trực thuộc:

- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch chiếm 52,4%.
- Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh chiếm 51%.

##### b) Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai chiếm 36%,
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân: 25%

**c) Số lượng Nhà máy nước, vị trí khai thác, công suất thiết kế và khai thác:**  
(Chi tiết tại Phụ lục 1, đính kèm).

##### d) Nguồn nước thô chính của Công ty:

- Nước mặt (Sông Đồng Nai, hồ Trị An, hồ Gia Ui, hồ Núi Le) chiếm 94%;
- Nước ngầm (Các giếng khoan) chiếm 6%.

**đ) Giải pháp cấp nước:** Nước thô từ nguồn nước mặt/ngầm được bơm dẫn về các nhà máy để xử lý đạt chuẩn, sau đó được truyền dẫn thông qua các tuyến ống chính bố trí dọc theo các trục đường để cung cấp nước sạch thông qua mạng lưới đường ống nước sạch để cấp đến các khu vực trên địa bàn tỉnh.

##### e) Phạm vi cấp nước:

| Stt | Tên đơn vị                          | Địa bàn cấp nước                                                                                                                                     |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai   | 30 phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa; các Khu công nghiệp; thị trấn và các xã thuộc các huyện: Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Long Thành. |
| 2   | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | Khu trung tâm huyện Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, Khu dân cư tại các xã: Đại Phước, Phú Hữu, Long Thọ, Phước Thiện, Phú Hội, Phước An, Phú Đông.  |

|   |                                                       |                                                                                                                                                                                                          |
|---|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh                   | Thành phố Long Khánh, gồm: Các phường: Xuân Tân, Bảo Vinh, Bàu Sen, Xuân Hòa, Suối Tre, Xuân Thanh, Xuân Trung, Xuân Bình, Phú Bình, Xuân An, Xuân Lập; các xã: Bảo Quang, Bàu Trâm, Bình Lộc, Hàng Gòn. |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 4 phường: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa, Tân Vạn.                                                                                                                                                            |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                      | 5 xã vùng Kiệm Tân ( <i>Quang Trung, Gia Kiệm, Gia Tân 1, 2, 3</i> ) và Khu đô thị Dầu Giây.                                                                                                             |

**2. Các Hệ thống cấp nước được quản lý, vận hành bởi các Công ty khác, gồm:**

**a) Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới**

- Tên công trình: Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới, tại xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;
- Nguồn nước khai thác: Nguồn nước mặt Hồ Cầu Mới;
- Phạm vi cấp nước: Cung cấp nước cho sản xuất và nước sinh hoạt các Khu dân cư tập trung huyện Nhơn Trạch và có Kế hoạch cấp nước cho các xã: Long Phước, Tân Hiệp, Phước Thái, Phước Bình, Bàu Cạn, huyện Long Thành.
- Công suất thiết kế 90.000 m<sup>3</sup>/ngày, khai thác 31.000 m<sup>3</sup>/ngày.

**b) Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa**

- Tên công trình: Nhà máy xử lý nước Formosa trong khuôn viên Công ty và tại ấp Bến Cam, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn nước khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất:
  - + Nước mặt từ sông Đồng Môn, đập Long An và đập suối Cà (*Hồ Cầu Mới*);
  - + Công suất khai thác và xử lý 60.000 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn nước sạch sử dụng cho sinh hoạt của Công ty: Do Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch cung cấp.

**c) Công ty TNHH Việt Thăng Long**

- Tên công trình: Nhà máy nước Sông Mây tại tổ 13, ấp Cây Xoài, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- Nguồn nước khai thác: Nước mặt sông Đồng Nai;
- Phạm vi cấp nước: Cung cấp nước cho Khu công nghiệp Sông Mây, huyện Trảng Bom.
- Công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/ngày, khai thác 4.041 m<sup>3</sup>/ngày.

**d) Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO**

- Tên công trình: Nhà máy khai thác nước dưới đất và Hệ thống cấp nước Tuy Hạ, huyện Nhơn Trạch.



- Nguồn nước khai thác:

+ Nước ngầm do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác.

+ Hiện nay, mua thêm nước từ Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới với công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Vị trí khai thác: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch.

- Phạm vi cung cấp: Cấp nước cho Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, 5 và nước sinh hoạt Khu tái định cư ấp 3, Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Nhơn Trạch tại thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch.

- Công suất thiết kế 23.000 m<sup>3</sup>/ngày, khai thác 22.826 m<sup>3</sup>/ngày.

## **2. Nước sạch sau xử lý**

**a) Về quy trình xử lý:** Các Hệ thống xử lý nước sạch cung cấp cho Khu vực đô thị, Khu dân cư ven đô và các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hầu hết được thiết kế và đầu tư xây dựng theo quy trình công nghệ xử lý nước mặt và nước ngầm phù hợp với chất lượng nguồn nước thô đầu vào. Quy trình xử lý, vận hành tại các hệ thống sản xuất nước sạch cơ bản tuân thủ đúng quy trình công nghệ đã được thiết kế và phê duyệt.

### **b) Về chất lượng, quản lý chất lượng nước sạch**

- Các sản phẩm nước sạch thuộc các Hệ thống cấp nước sạch đô thị cơ bản đáp ứng được các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước sạch phục vụ mục đích sinh hoạt, ăn uống.

- Nước sạch sau sản xuất tại nhà máy và tại các hộ gia đình sử dụng đều được các đơn vị cấp nước phối hợp với Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Đồng Nai thực hiện lấy mẫu kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Y Tế.

**c) Về lưu lượng, áp lực nước:** Các Hệ thống cấp nước sạch đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh đảm bảo lưu lượng và áp lực nước, cơ bản đáp ứng nhu cầu dùng nước.

## **3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **a) Tồn tại, hạn chế**

- Việc phát triển mạng lưới đường ống cấp nước chưa đáp ứng kịp so với tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, dẫn đến nhiều khu vực trong các đô thị chưa có mạng lưới đường ống cấp nước.

- Tại một số địa phương, người dân sử dụng nước không đồng đều, không tập trung nên việc đáp ứng cấp nước gặp nhiều khó khăn.

- Tại thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ còn chưa có Hệ thống cấp nước tập trung được khai thác từ nguồn nước mặt để cung cấp cho người dân.

### **b) Nguyên nhân**

- Thiếu nguồn vốn để đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước.



- Công tác tuyên truyền, vận động giáo dục cho cộng đồng về bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước sạch từ Hệ thống cấp nước tập trung chưa hiệu quả.

- Khu vực thị trấn Long giao, huyện Cẩm Mỹ với địa hình có độ chênh lệch độ cao lớn (*Khoảng 70m*) so vị trí khai thác nước mặt từ sông nên công tác kêu gọi đầu tư Hệ thống cấp nước còn gặp nhiều khó khăn.

## **II. Hoạt động cấp nước nông thôn**

### **1. Thực trạng hoạt động cấp nước**

**a) Về đầu tư xây dựng công trình:** Trong giai đoạn 2015-2020, đã triển khai thực hiện 32 dự án cấp nước sạch nông thôn, trong đó:

- 28 dự án đã xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng, với tổng công suất thiết kế 152.132 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 477.150 người dân nông thôn, tổng kinh phí thực hiện khoảng 1.817 tỷ đồng (*Bao gồm: Ngân sách nhà nước khoảng 333 tỷ đồng, từ nguồn vốn xã hội hóa 1.484 tỷ đồng*).

- 04 dự án đang triển khai thực hiện, với tổng công suất thiết kế 9.030 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 105.590 người dân nông thôn, tổng kinh phí thực hiện khoảng 175 tỷ đồng (*Bao gồm: Ngân sách nhà nước khoảng 85 tỷ đồng, từ nguồn vốn xã hội hóa khoảng 90 tỷ đồng*).

#### **b) Công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình (Giếng khoan, giếng đào)**

Trong giai đoạn 2015-2020, người dân trên địa bàn tỉnh đã tự đầu tư xây dựng khoảng 119.674 công trình với kinh phí khoảng 632 tỷ đồng.

Lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình: Đã thực hiện lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình phục vụ cho khoảng 10.163 hộ (*Khoảng 40.652 người*), với tổng kinh phí khoảng 45 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách khoảng 32 tỷ đồng, vốn người dân khoảng 13 tỷ đồng*).

### **2. Về công tác quản lý công trình**

Hiện nay có 81 công trình cấp nước sạch nông thôn đang hoạt động được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách, với tổng công suất thiết kế khoảng 42.871m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho khoảng 411.933 người, thực tế công suất cấp nước khoảng 24.135 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (*Đạt 56,3% công suất thiết kế*), số người được cấp thực tế khoảng 214.213 người (*Đạt 52,0% so với thiết kế*).

Nguyên nhân các công trình chưa đạt công suất do tại một số Khu vực dân cư người dân vẫn đang sử dụng nước từ hai nguồn (*Công trình cấp nước tập trung và giếng khoan, giếng đào hộ gia đình*), mặt khác do nhiều công trình được xây dựng ở vùng nông thôn có mật độ dân cư thưa thớt, nên số lượng người dân sử dụng nước còn thấp.

### **3. Đánh giá công tác triển khai thực hiện từng địa phương**

**a) Huyện Tân Phú:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,21% (*110.001 người/137.141 người*), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nổi đô thị đạt khoảng 8,96%.



- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 71,25%.

- Còn khoảng 27.140 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**b) Huyện Định Quán:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80% (135.766 người/169.708 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 26,17%.

- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 53,83%.

- Còn khoảng 33.941 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**c) Huyện Long Thành:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80% (174.729 người/218.411 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 13,6%.

- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 66,4%.

- Còn khoảng 43.682 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**d) Huyện Vĩnh Cửu:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 81,35% (112.814 người/138.678 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 17,42%.

- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 63,93%.

- Còn khoảng 25.864 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**đ) Huyện Thống Nhất:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 83% (137.904 người/166.149 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 7,81%.

- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 75,19%.

- Còn khoảng 28.245 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**e) Huyện Trảng Bom:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80%, trong đó:



- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước máy là 30%.
- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, bình nước là 50%.
- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ giếng khoan, giếng đào hộ gia đình 15%.
- Còn khoảng 18.882 hộ dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**g) Huyện Nhơn Trạch:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,02% (164.173 người/205.165 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 43,85%.
- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 36,17%.
- Còn khoảng 40.992 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**h) Huyện Cẩm Mỹ:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80% (126.117 người/157.646 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 10,28%.
- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt 69,72%.
- Còn khoảng 31.529 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**i) Huyện Xuân Lộc:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 80,5% (170.588 người/211.911 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 40,65%
- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt khoảng 39,85%.
- Còn khoảng 41.323 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

**k) Thành phố Long Khánh:** Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02:2009/BYT đạt 92% (39.170 người/ 42.577 người), trong đó:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt khoảng 32,20%.
- Tỷ lệ người dân sử dụng từ thiết bị lọc nước nhỏ lẻ, giếng khoan, giếng đào hộ gia đình đạt 59,8%.



- Còn khoảng 3.407 người dân nông thôn chưa được sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT.

#### **4. Tồn tại, hạn chế**

##### ***a) Đối với công tác triển khai thực hiện các dự án cấp nước sạch nông thôn***

- Các dự án thực hiện từ nguồn vốn ngân sách, một số dự án phải điều chỉnh giai đoạn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu nguồn vốn và nguồn nước (Như Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, Dự án cấp nước liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc, huyện Định Quán), nên tiến độ triển khai còn chậm so với yêu cầu.

- Một số dự án xã hội hóa đã có doanh nghiệp đăng ký đầu tư, tuy nhiên sau khi khảo sát các doanh nghiệp không lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư (Như dự án cấp nước liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc huyện Định Quán; dự án Nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, dự án cấp nước liên xã Lam Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ, ...). Một số dự án nhà đầu tư đã lập hồ sơ đầu tư nhưng không đủ điều kiện theo quy định về vốn, đất xây dựng công trình như: Dự án xây dựng công trình cấp nước Xuân Lập, thành phố Long Khánh.

***b) Đối với dự án hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc:*** Trong quá trình triển khai dự án, một số hộ nghèo, hộ cận nghèo đã thoát nghèo nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ; một số hộ đăng ký nhưng khó khăn trong nguồn vốn đối ứng nên không triển khai lắp đặt, dẫn đến số lượng thiết bị được triển khai lắp đặt chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

##### ***c) Đối với việc đấu nối, mở rộng phạm vi cấp nước***

- Các công trình cấp nước đô thị: Hiện nay, nhiều khu vực đã có tuyến đường ống chính của công trình cấp nước đô thị đi qua (Các xã: Lộc An, Bình Sơn, Bàu Cạn, Long Phước, Phước Bình, huyện Long Thành; các xã: Đại Phước, Phú Đông, Phú Hữu, Phước An, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch; các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, bình Lợi, Tân bình, huyện Vĩnh Cửu). Tuy nhiên, việc đấu nối, mở rộng các tuyến ống nhánh đến các Khu dân cư còn chậm.

- Một số công trình cấp nước tập trung nông thôn được xây dựng bằng nguồn vốn hỗ trợ từ chương trình 134/135, có quy mô công suất nhỏ (Từ 50-100 hộ) cung cấp cho các hộ đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, thời gian xây dựng các công trình đã lâu (Trước năm 2010), hiện nay đã xuống cấp, cần sửa chữa nâng cấp.

- Do điều kiện địa hình, dân cư nông thôn sinh sống không tập trung nên việc huy động nguồn lực, đóng góp kinh phí để xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch, lắp đặt thiết bị lọc nước còn hạn chế.

- Tại một số Khu vực dân cư người dân vẫn đang sử dụng nước từ hai nguồn (Cấp nước tập trung và giếng khoan, giếng đào hộ gia đình); mặt khác do nhiều công trình được xây dựng ở vùng nông thôn có mật độ dân cư thưa thớt, nên số lượng người dân sử dụng còn thấp.

**d) Đối với công tác quản lý công trình sau đầu tư**

- Một số hệ thống cấp nước mới được đầu tư, hiệu quả những năm đầu còn thấp do số khách hàng lắp đặt đồng hồ sử dụng nước chưa nhiều, cần phải tăng cường tuyên truyền vận động để nâng cao nhận thức người dân về sử dụng nước sạch trong sinh hoạt.

- Công nghệ xử lý nước đang áp dụng theo công nghệ truyền thống (*Lắng, lọc khử trùng bằng clo lỏng*) việc áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến trong đầu tư, quản lý vận hành khai thác công trình còn chậm; số lượng, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực cấp nước nông thôn còn hạn chế.

- Một bộ phận người dân chưa có sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi giữ gìn, sử dụng nguồn nước sạch và bảo vệ môi trường dẫn đến kết quả sử dụng nước sạch chưa đáp ứng yêu cầu.



## Phần II

### MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

#### I. Lĩnh vực cấp nước đô thị

##### 1. Mục tiêu

**a) Mục tiêu chung:** Thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước sạch, phấn đấu đến năm 2025 tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có Hệ thống cấp nước tập trung được khai thác từ nguồn nước mặt đảm bảo về lưu lượng, chất lượng để phục vụ nhu cầu dân sinh và các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội.

##### **b) Mục tiêu cụ thể đến cuối năm 2025**

- Trên 90% dân số đô thị sử dụng nước sạch đạt chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế hoặc quy định tương đương theo quy định hiện hành.

- Tỷ lệ Hệ thống cấp nước Khu vực đô thị lập và thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đạt 75%; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch tại các đô thị dưới 15%; dịch vụ cấp nước liên tục, đủ áp lực 24 giờ trong ngày.

- Thời gian cấp nước: Cấp nước liên tục 24 giờ cho các đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế.

##### 2. Nhiệm vụ, giải pháp

Từ nay đến năm 2025, từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công suất các nhà máy hiện có, mở rộng mạng lưới đường ống để bảo đảm cung cấp đầy đủ và kịp thời cho nhu cầu dân sinh tại các đô thị, các Khu công nghiệp và Vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

*(Cụ thể và chi tiết tại Phụ lục II- đính kèm).*

#### II. Lĩnh vực cấp nước nông thôn

##### 1. Mục tiêu

##### **a) Mục tiêu tổng quát**

- Đến năm 2025, duy trì tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ số dân được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT hoặc quy định tương đương theo quy định hiện hành đạt 85%; duy trì tỷ lệ 100% các Trồng mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

- Phương án đầu tư cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 là cơ sở để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho Khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai mang tính ổn định lâu dài và bền vững. Phương án này sẽ gắn kết với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực khác nhằm thực hiện các mục tiêu trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh đến năm 2025 đảm bảo tính chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả.



- Thực hiện Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn đến 2025 đã được Chính phủ phê duyệt nhằm nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn thông qua cải thiện điều kiện cung cấp nước sạch, vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi giữ gìn vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân nông thôn, yêu cầu phát triển bền vững, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, nhất là môi trường nước để phát triển bền vững, góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **a) Tỷ lệ cấp nước**

- Năm 2021: Duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT; 81,5% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

- Năm 2022-2025: Hàng năm duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 100% các Trường mầm non, phổ thông và các Trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT. Đến năm 2025 đạt 85% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT, cụ thể:

| Stt | Mục tiêu                                               | Tỷ lệ    | Năm          |              |              |              |              |           |
|-----|--------------------------------------------------------|----------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------|
|     |                                                        |          | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | 2024         | 2025      |
| 1   | Công trình cấp nước tập trung nông thôn                | %        | 10,74        | 13,80        | 16,31        | 21,87        | 24,45        | 25,84     |
| 2   | Đầu nối từ CT nước đô thị                              | %        | 12,53        | 16,10        | 22,07        | 26,29        | 26,88        | 29,46     |
| 3   | Thiết bị lọc nước                                      | %        | 15,31        | 16,02        | 16,74        | 17,15        | 17,95        | 18,50     |
| 4   | Công trình cấp nước nhỏ lẻ<br>(Giếng khoan, giếng đào) | %        | 42,16        | 35,58        | 27,41        | 18,22        | 15,24        | 11,20     |
|     | <b>Tổng</b>                                            | <b>%</b> | <b>80,74</b> | <b>81,50</b> | <b>82,50</b> | <b>83,50</b> | <b>84,50</b> | <b>85</b> |

### **b) Các tiêu chuẩn cấp nước**

- Về mức cấp nước (Lít/người/ngày): Tiêu chuẩn từ 80-120 lít/người/ ngày.

- Chất lượng nước cấp:

+ Chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

+ Đối với thiết bị lọc nước hộ gia đình chất lượng nước sau xử lý phải đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

- Về nguồn cấp nước: Nước mặt và nước ngầm.



**c) Phạm vi cấp nước:** Địa bàn nông thôn tỉnh Đồng Nai, bao gồm: 121 xã của 10 huyện, thành phố. Trong đó, ưu tiên cho những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn, vùng cạn kiệt nguồn nước, vùng kinh tế xã hội khó khăn, các vùng có tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch và vệ sinh còn thấp, vùng phát triển mạnh làng nghề.

## **2. Phương án, kinh phí thực hiện và phân nguồn đầu tư**

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 1.686 tỷ đồng, trong đó:

a) Đầu tư xây dựng mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh để cấp nước cho người dân khu vực nông thôn với tổng kinh phí đầu tư khoảng 1.474 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn đầu tư công*): Khoảng 456,5 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 411 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 606,5 tỷ đồng.

b) Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QC01-1:2018/BYT với tổng kinh phí đầu tư khoảng 71,8 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn sự nghiệp tỉnh*): Khoảng 17,7 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 32,1 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 21,9 tỷ đồng.

c) Lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình, kinh phí khoảng 140,8 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 41,6 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn người dân*): Khoảng 99,2 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục III, IV, V, VI - đính kèm)

## **3. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện**

### **a) Nhiệm vụ và giải pháp chung toàn tỉnh**

- Về cơ chế chính sách.

+ Tiếp tục thực hiện Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của Nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Triển khai thực hiện Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng công trình trong việc thu hồi đất và thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ thi công công trình cấp nước.



+ Gắn mục tiêu cấp nước sạch cho người dân nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các địa phương chủ động bố trí nguồn kinh phí để thực hiện công tác nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn.

- Về thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động.

+ Tăng cường công tác truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương và người dân về sử dụng nước sạch nông thôn nhằm nâng cao sức khỏe của người dân.

+ Xây dựng kế hoạch truyền thông tại các tuyến từ cấp tỉnh, huyện, xã; lồng ghép các hoạt động truyền thông vào các chương trình, dự án có liên quan như Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới, dinh dưỡng, phòng chống dịch, truyền thông giáo dục sức khỏe.

+ Thông qua công tác tuyên truyền, vận động trực tiếp để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và lắp đặt đồng hồ nước đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư, phát huy tối đa công suất nhà máy, tăng nhanh số lượng hộ được sử dụng nước sạch, nâng cao hiệu quả sử dụng công trình và tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, phân vùng cấp nước hợp lý đối với các đơn vị cấp nước.

- Về công tác quản lý chất lượng nước.

+ Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT.

+ Khẩn trương xây dựng và ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế QCVN 02:2009/BYT làm cơ sở triển khai thực hiện.

+ Rà soát, đánh giá chất lượng nước sau xử lý tại các công trình cấp nước hiện hữu, thực hiện đầu tư mạng lưới cấp nước đầu nối từ các công trình cấp nước mặt trong khu vực, đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước đối với các công trình cấp nước tập trung tại những khu vực không có công trình cấp nước mặt thay thế, đảm bảo chất lượng đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

- Về công tác quản lý hệ thống cấp nước sau đầu tư.

+ Thông qua công tác tuyên truyền vận động trực tiếp để đẩy nhanh tốc độ lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và thủy kế vào hộ dân đối với các hệ thống cấp nước mới đầu tư hoàn thành, nhằm phát huy tối đa công suất nhà máy, công trình tăng số lượng hộ dân được sử dụng nước sạch.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý các công trình cấp nước tập trung nông thôn; đôn đốc công tác sửa chữa, nâng cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của công trình. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh khung giá nước đảm bảo thu đủ chi phí vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn.

+ Rà soát, đánh giá công tác quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn, chuyển đổi từ mô hình quản lý không hiệu quả sang mô hình quản lý



hiệu quả. Lựa chọn mô hình quản lý, vận hành phù hợp với quy mô công trình, điều kiện của từng địa phương và thống nhất theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 và Thông tư số 76/2017/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

- Đào tạo, tập huấn đội ngũ nhân sự quản lý vận hành công trình có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đủ năng lực, kinh nghiệm quản lý vận hành theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành và mang tính chuyên nghiệp, nhất là đối với các hệ thống cấp nước có quy mô công suất lớn tương đương với một số Nhà máy cấp nước đô thị đang phục vụ trên địa bàn rộng, số lượng khách hàng nhiều.

- Giải pháp về nguồn vốn.

- + Nguồn vốn thực hiện các dự án, ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mức được phê duyệt, cần đa dạng các nguồn và phương thức đầu tư theo nguyên tắc xã hội hóa. Thực hiện hiệu quả việc huy động và thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế để hình thành và phát triển thị trường nước sạch nông thôn.

- + Lồng ghép nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia (*Đặc biệt là chương trình nông thôn mới*); các chương trình, đề án hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương trên địa bàn; các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn.

#### ***b) Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của từng địa phương***

- **Huyện Tân Phú:** Đề nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Tân Phú năm 2025 được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt 85% (*Khoảng 122.516 người/144.136 người*), cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

- + Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đấu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 19.108 người.

- + Xây dựng mới 02 công trình cấp nước tập trung: Công trình cấp tập trung xã Đắc Lua và công trình cấp nước liên xã Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập, với công suất 4.300m<sup>3</sup>/ngày.đêm, dự kiến cấp cho khoảng 30.900 người của các xã: Đắc Lua, Núi Tượng, Tà Lài, Phú Lập và mở rộng cấp cho khoảng 12.400 người dân của các xã: Phú Thịnh, Phú Lộc, tổng kinh phí khoảng 82,88 tỷ đồng.

- + Nâng cấp, mở rộng 02 công trình (*Công trình cấp nước tập trung: Xã Phú Thịnh, xã Phú Lộc*), nguồn nước đầu nối từ công trình cấp nước liên xã Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập, với công suất 1.550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm dự kiến cấp cho khoảng 12.400 người, tổng kinh phí khoảng 8,6 tỷ đồng.

- + Đấu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ Nhà máy nước Thanh Sơn để cấp cho các xã: Thanh Sơn, Phú Lâm, Phú Bình, Phú Sơn, Phú Trung, Phú Xuân, Phú Điền, Trà Cỏ, Phú Thanh; đồng thời, mở rộng, lắp đặt đồng hồ sử dụng nước cho



các hộ dân tại các công trình hiện hữu, cấp nước cho khoảng 80.000 người, kinh phí khoảng 103,6 tỷ đồng. Đầu nối công trình cấp nước xã Phú An để sử dụng nguồn nước mặt từ công trình cấp nước xã Nam Cát Tiên và mở rộng phạm vi cấp nước của hai công trình với kinh phí khoảng 4,3 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 5,06 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.166 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 219,2 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 156,8 tỷ đồng, xã hội hóa 62,4 tỷ*).

- **Huyện Định Quán:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Định Quán được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt 85% (*Khoảng 153.126 người/180.148 người*), cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 15.210 người.

+ Xây dựng mới 02 công trình (*Xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã La Ngà - Ngọc Định - Phú Ngọc; xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân*) với tổng công suất khoảng 4.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho khoảng 54.143 người, tổng kinh phí khoảng 99,0 tỷ đồng.

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thanh Sơn, với công suất khoảng 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho 34.750 người, tổng kinh phí 16,15 tỷ đồng.

+ Đầu nối từ công trình cấp nước Gia Tân cấp nước cho các xã: Phú Túc, Túc Trung, Suối Nho, Phú Cường với tổng công suất 4000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho 50.000 người, tổng kinh phí 29,6 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 12,02 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 2.292 hộ (*Khoảng 9.168 người*), kinh phí khoảng 10,54 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 7,38 tỷ đồng, xã hội hóa 3,16 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).



+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 195,4 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 160,1 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 35,3 tỷ đồng).

- **Huyện Long Thành:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Long Thành được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt 85% (Khoảng 195.119 người/229.552 người), cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nổi nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 48.937 người.

+ Xây mới 01 công trình (Xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung hồ Lộc An), với tổng công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho khoảng 16.667 người, tổng kinh phí 89,7 tỷ đồng.

+ Đầu nổi từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai cấp cho người dân các xã phía Bắc huyện gồm các xã: An Phước, Long Đức, Lộc An, Bình An, Bình Sơn, Long An; từ công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới cấp cho người dân các xã phía Nam huyện gồm các xã: Phước Bình, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Long Phước, Phước Thái, với tổng công suất khoảng 15.900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho khoảng 144.545 người, với tổng kinh phí khoảng 77,4 tỷ đồng.

+ Đầu nổi, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 3,58 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 185,40 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 57,48 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 127,92 tỷ đồng).

- **Huyện Vĩnh Cửu:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 123.888 người/145.751 người), cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nổi nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 35.413 người.

+ Xây mới 01 công trình (Xây dựng Trạm cấp nước thô và đường ống nước thô Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lý) với tổng công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho khoảng 12.500 người, tổng kinh phí 15 tỷ đồng.



+ Đầu nối đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Thiện Tân; Nhà máy nước Đồng Nai cấp cho các xã Tân An, Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Vĩnh Tân, Trị An với tổng công suất cấp công suất khoảng 8.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cấp cho khoảng 87.500 người, tổng kinh phí 45,15 tỷ đồng.

+ Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước Mã Đà, Hiếu Liêm, với công suất khoảng 1.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 17.500 người, với tổng kinh phí khoảng 13,86 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 101,64 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 68,5 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 33,14 tỷ đồng*).

**- Huyện Thống Nhất:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Thống Nhất được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 148.430 người/174.624 người*), cần cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 11.752 người.

+ Đầu tư đầu nối đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Gia Tân phục vụ cho các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Quang Trung, Gia Kiệm, Xuân Thiện, Bàu Hàm 2, Hưng Lộc, Lộ 25 với tổng công suất 10.800m<sup>3</sup>/ngày.đêm; cấp cho khoảng 126.000 người, tổng kinh phí 64,50 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 12,6 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 91,83 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 43,23 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 48,6 tỷ đồng*).

**- Huyện Trảng Bom:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Trảng Bom được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 322.333 người/379.216 người*), trong thời gian tới cần tập trung thực hiện một số giải pháp như sau:



+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 70.112 người.

+ Xây mới 01 công trình (*Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Thanh Bình - Cây Gáo*) với tổng công suất 3.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 35.000 người, tổng kinh phí khoảng 62,79 tỷ đồng.

+ Đầu nối đường ống cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các Nhà máy nước trong khu vực để cấp cho các xã: Hồ Nai 3, Quảng Tiến, Bắc Sơn, Đồi 61, Bình Minh, Giang Điền, Trung Hòa, Tây Hòa, An Viễn, Đông Hòa, Hưng Thịnh, Sông Trầu, Bàu Hàm, Sông Thao với tổng công suất 19.360 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 242.000 người, tổng kinh phí 100,8 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 9,45 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 187,7 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 78,6 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 109,1 tỷ đồng*).

- **Huyện Nhơn Trạch:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Nhơn Trạch được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (*Khoảng 183.285 người/215.630 người*). Một số giải pháp trong thời gian tới cần tập trung thực hiện như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Công trình cấp nước tập trung đạt QCVN 01-1:2018/BYT, đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 74.802 người.

+ Đầu nối từ các công trình cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai để cấp cho thị trấn Hiệp Phước và các xã Phước Thiện, Long Thọ, Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Long Phước, Phước An, Phú Hội với tổng công suất 10.600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho 106.000 người, tổng kinh phí 60,54 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 7,35 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).



+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 82,61 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 38,1 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 44,51 tỷ đồng).

- **Huyện Cẩm Mỹ:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 143.502 người/168.826 người); trong đó, ưu tiên nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước, giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước, thiết bị nhỏ lẻ hộ gia đình, cần triển khai thực hiện một số giải pháp trong thời gian tới cần tập trung thực hiện như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình) khoảng 76.725 người.

+ Xây dựng mới 03 công trình (Công trình cấp nước hồ Cầu Dầu; Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình; công trình cấp nước tập trung liên xã Lâm San - Sông Ray - Xuân Đông - Xuân Tây) với tổng công suất 11.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 109.609 người, tổng kinh phí 229,4 tỷ đồng.

+ Nâng cấp, mở rộng 02 công trình (Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước tập trung xã Sông Nhạn; nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước tập trung xã Thừa Đức) với tổng công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 12.000 người, tổng kinh phí 30,0 tỷ đồng.

+ Đầu nối từ công trình cấp nước Gia Tân cấp cho các xã: Sông Nhạn, Thừa Đức, Xuân Đường với tổng công suất 4.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 45.000 người, tổng kinh phí 15,05 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 9,12 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (Khoảng 5.164 người), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (Khoảng 7.640 người), kinh phí 8,786 tỷ đồng (Vốn xã hội hóa).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 278,6 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách 146,2 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 132,4 tỷ đồng).

- **Huyện Xuân Lộc:** Để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn trên địa bàn huyện Xuân Lộc được sử dụng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 85% (Khoảng 189.312 người/222.720 người); trong đó, ưu tiên nâng cao tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước, giảm tỷ lệ người dân sử dụng nước từ công trình cấp nước, thiết bị nhỏ lẻ hộ gia đình, cần triển khai thực hiện một số giải pháp trong thời gian tới cần tập trung thực hiện như sau:



+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 87.823 người.

+ Xây dựng mới 02 công trình (*Xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bắc - Suối Cao - Xuân Thọ - Xuân Thành; xây dựng Nhà máy cấp nước hồ Gia Măng*) với tổng công suất 8.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp cho khoảng 80.556 người, tổng kinh phí khoảng 173,45 tỷ đồng

+ Đầu tư đầu nối từ Nhà máy cấp nước Núi Le, thị trấn Gia Ray; Nhà máy cấp nước Tâm Hưng Hòa cấp cho các xã: Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Phú, Suối Cát, Xuân Tâm, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng cấp cho khoảng 87.000 người, tổng kinh phí khoảng 81,2 tỷ đồng

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 4,2 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 1.291 hộ (*Khoảng 5.164 người*), kinh phí khoảng 5,939 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 4,157 tỷ đồng, xã hội hóa 1,782 tỷ đồng*).

+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 1.910 hộ (*Khoảng 7.640 người*), kinh phí 8,786 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

+ Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 282,17 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 177 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 105,17 tỷ đồng*).

**- Thành phố Long Khánh:** Tỷ lệ người dân nông thôn thành phố sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT đến cuối năm 2020 đạt 92% (*39.170 người/42.577 người*), trong đó, tỷ lệ người dân sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, đầu nối đô thị đạt (32,2%), sử dụng từ thiết bị lọc nước quy mô nhỏ lẻ hộ gia đình, giếng khoan, giếng đào đạt 59,8%, để đảm bảo nguồn nước người dân sử dụng đạt QCVN 01-1:2018/BYT, cần tiếp tục triển khai thực hiện một số giải pháp trong thời gian tới như sau:

+ Duy trì số dân nông thôn đã được sử dụng nước sạch đạt QCVN 01-1:2018/BYT trong sinh hoạt đến năm 2020 từ các nguồn (*Đầu nối nước đô thị, thiết bị lọc nước hộ gia đình*) khoảng 29.284 người.

+ Đầu tư đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ Nhà máy nước Long Khánh, Nhà máy cấp nước Gia Tân, Nhà máy cấp nước hồ Cầu Dầu cấp cho các xã: Bình Lộc, Bảo Quang, Bàu Trâm, Hàng Gòn và các khu vực lân cận, cấp cho khoảng 31.000 người, tổng kinh phí 50,31 tỷ đồng.

+ Đầu nối, nâng cấp thiết bị xử lý nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT tại các công trình cấp nước đã được đầu tư với kinh phí khoảng 8,38 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước cho các hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc cho khoảng 300 hộ (*Khoảng 1.200 người*), kinh phí khoảng 1,38 tỷ (*Trong đó: Vốn ngân sách 0,97 tỷ đồng, xã hội hóa 0,41 tỷ*).



+ Vận động người dân lắp đặt thiết bị lọc nước nhỏ lẻ hộ gia đình cho khoảng 500 hộ (*Khoảng 2.000 người*), kinh phí 2,3 tỷ đồng (*Vốn xã hội hóa*).

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 đầu tư cho cấp nước sạch nông thôn khoảng 62,37 tỷ đồng (*Trong đó: Vốn ngân sách 31,06 tỷ đồng, vốn xã hội hóa 31,31 tỷ đồng*).



## Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. Phạm vi và thời gian thực hiện.

1. Phạm vi: Khu vực đô thị và nông thôn trên toàn tỉnh Đồng Nai.
2. Thời gian: Năm 2021 - 2025.

### II. Kinh phí thực hiện.

#### 1. Lĩnh vực cấp nước đô thị.

Tổng khái toán vốn đầu tư khoảng: 3.336 tỷ đồng, trong đó:

##### **a) Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco)**

- Thực hiện đầu tư các công trình cấp nước thuộc phạm vi Công ty cung cấp, quản lý theo kế hoạch nêu tại Phụ lục II;
- Nguồn vốn: Vốn tự có của Dowaco và các nguồn vốn vay hợp pháp khác;
- Đối với các tuyến ống phân phối vào các hẻm nhánh trên địa bàn các huyện, thành phố sẽ được Dowaco đầu tư lắp đặt theo quy định hiện hành.

**b) Các đơn vị cấp nước:** Sau khi được lựa chọn theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, thực hiện đầu tư các dự án nêu tại Phụ lục II.

#### 2. Lĩnh vực cấp nước nông thôn

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 1.686 tỷ đồng, trong đó:

a) Đầu tư xây dựng mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh để cấp nước cho người dân khu vực nông thôn với tổng kinh phí đầu tư khoảng 1.474 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn đầu tư công*): Khoảng 456,5 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 411 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 606,5 tỷ đồng.

b) Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QC01-1:2018/BYT với tổng kinh phí đầu tư khoảng 71,8 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách tỉnh (*Vốn sự nghiệp tỉnh*): Khoảng 17,7 tỷ đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 32,1 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn doanh nghiệp*): Khoảng 21,9 tỷ đồng.

c) Lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình, kinh phí khoảng 140,8 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương: Khoảng 41,6 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa (*Vốn người dân*): Khoảng 99,2 tỷ đồng.



### III. Phân công trách nhiệm

#### 1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các đơn vị cấp nước đô thị, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện nội dung cấp nước đô thị thuộc Đề án này.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư dự án cấp nước sạch Khu vực nông thôn theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

c) Quản lý, rà soát, bổ sung mạng lưới đường ống cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện đầu nối, cung cấp nước sạch đến Khu vực nông thôn khi khu vực chưa có hệ thống cung cấp nước sạch cho người dân.

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đảm bảo chất lượng theo quy định.

#### 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về cấp nước sạch nông thôn nêu tại Đề án này và gửi Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ 6 tháng, năm và đột xuất (*Bao gồm đề xuất hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư dự án cấp nước sạch Khu vực nông thôn*). Rà soát điều chỉnh lại quy mô, công suất các công trình cấp nước cho phù hợp.

b) Phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư.

c) Quản lý, rà soát, tham mưu điều chỉnh, bổ sung hệ thống các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế theo từng giai đoạn.

d) Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan để quản lý, giám sát chất lượng nước sạch, nguồn nước và vệ sinh môi trường vùng thượng nguồn các công trình xử lý nước sinh hoạt nông thôn.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan rà soát, xây dựng Kế hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021- 2025, để đảm bảo thực hiện hoàn thành mục tiêu cấp nước sạch nông thôn theo Chương trình số 03-CTr/TU ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy Đồng Nai.

e) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007, Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Bộ Xây dựng về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

#### 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với danh mục các dự án, công trình dự kiến sử dụng nguồn vốn xã hội hóa từ doanh nghiệp; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có



liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

b) Đối với danh mục các dự án, công trình dự kiến sử dụng nguồn đầu tư công: Trên cơ sở danh mục dự án do Sở chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất, Sở kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Tập trung, đẩy nhanh công tác thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư lĩnh vực cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

đ) Phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu vốn dự kiến về việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước có liên quan đến lĩnh vực cung cấp, tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

#### **4. Sở Tài chính**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét thẩm định các phương án giá nước sạch theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách hàng năm để thực hiện Đề án trên theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

c) Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện đầu nối, nâng cấp các công trình cấp nước hiện hữu để đảm bảo đến tháng 7 năm 2025, chất lượng nước tại các công trình cấp nước sạch nông thôn đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý tài sản tại các công trình cấp nước sạch nông thôn được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định.

#### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan điều tra, dự báo, quan trắc theo dõi nguồn nước thô sử dụng sản xuất nước sinh hoạt và đề xuất biện pháp phòng ngừa các nguy cơ rủi ro gây ô nhiễm nguồn nước, Khu vực bảo vệ nguồn nước của Hệ thống cấp nước. Hàng năm, Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.



b) Chủ trì hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc bảo vệ và duy trì nguồn nước không bị ô nhiễm; quản lý việc cấp phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, xả thải đối với các công trình cấp nước và sử dụng tài nguyên nước đảm bảo an toàn cấp nước.

## **6. Sở Y tế**

a) Trên cơ sở các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về nước thô và nước sạch đã ban hành, tổng hợp thành Bộ các tiêu chí, các chỉ số giám sát và giới hạn kiểm soát để đánh giá chất lượng nước sử dụng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan để quản lý giám sát kiểm tra chất lượng nước sinh hoạt của toàn bộ các Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên toàn tỉnh. Tổng hợp báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định.

c) Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt để thay thế QCVN 02:2009/BYT làm cơ sở thực hiện.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khắc phục các sự cố, xử lý các hành vi vi phạm gây ô nhiễm nước sạch thuộc các Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên toàn tỉnh.

đ) Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước và tình trạng vệ sinh của các công trình cấp nước theo quy định của Bộ Y tế.

## **7. Công an tỉnh**

a) Chủ động phối hợp chặt chẽ các Sở, Ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo an ninh, an toàn nguồn nước và công trình cấp nước; phối hợp phát hiện, xử lý nghiêm các vi phạm về bảo vệ hành lang nguồn nước và công trình cấp nước.

b) Tập trung phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý nghiêm đối với các tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực môi trường, quản lý tài nguyên nước, hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh nước sạch.

c) Chuẩn bị các lực lượng, phương tiện cần thiết sẵn sàng phối hợp với các lực lượng khác có biện pháp ứng phó, xử lý khi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước và mất an ninh, an toàn cấp nước.

## **8. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí có hình thức tuyên truyền rộng rãi về nội dung bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm tới mọi người dân trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức xây dựng các chương trình, phóng sự trên báo chí, truyền hình, phát thanh tuyên truyền phổ biến nội dung cấp nước an toàn.



## **9. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Phối hợp tuyên truyền trong trường học về vai trò của nước sạch đối với đời sống và hoạt động sản xuất; giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, nguồn nước, công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm.

## **10. Ban Dân tộc.**

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thực hiện công tác thông tin – truyền thông, giáo dục – vận động về bảo quản và sử dụng tiết kiệm nguồn nước sạch trên địa bàn khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Nghiên cứu tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ giá cung cấp nước sạch đối với khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

## **11. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh**

Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập thủ tục cho vay vốn ưu đãi đối với hộ dân để xây dựng công trình cấp nước sạch hộ gia đình theo chính sách của nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc vay vốn đầu tư các công trình cấp nước sạch khi có nhu cầu.

## **12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh**

a) Phối hợp với các đơn vị cấp nước trong việc lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp Hệ thống cấp nước trên địa bàn mình quản lý.

b) Tổ chức tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân tại địa phương mình quản lý về bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn. Khuyến cáo người dân chỉ sử dụng nước khai thác từ giếng khoan, giếng đào để phục vụ sản xuất; sử dụng nguồn nước sạch đạt quy chuẩn để sinh hoạt.

c) Chỉ đạo việc khắc phục, xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước tại vị trí thu nước của công trình cấp nước và các công trình thuộc Hệ thống cấp nước trong phạm vi thẩm quyền giải quyết.

d) Tạo điều kiện và tổ chức thực hiện việc thu hồi đất đai, giải phóng mặt bằng tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị cấp nước trên địa bàn lập kế hoạch đầu tư nâng cấp các công trình; kế hoạch đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án.

e) Tổ chức và rà soát nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn, đề xuất điều chỉnh tiến độ các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế; ưu tiên đầu tư các công trình cấp nước tập trung phục vụ vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn về nguồn nước.

## **13. Các đơn vị cấp nước**

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập kế hoạch thực hiện đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước thuộc Hệ thống cấp nước do mình cung cấp, quản lý để cung cấp nước sạch cho người



dân vùng lân cận. Thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng nước sau xử lý, xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư đầu nối từ các công trình cấp nước mặt trong khu vực nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các công trình cấp nước đảm bảo chất lượng nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá các tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đề xuất các biện pháp quản lý các nguồn ô nhiễm nhằm bảo vệ và duy trì chất lượng nước, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp làm ô nhiễm nguồn nước, thông báo kịp thời tình hình chất lượng nước cấp trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn Khu vực thu nước, Hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý;

d) Giải quyết xử lý sự cố, khôi phục và cung cấp ổn định cho khách hàng sau sự cố thuộc hệ thống sản xuất và cung cấp nước sạch do mình quản lý;

đ) Đề xuất lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng và công nghệ xử lý phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp dịch vụ cấp nước đạt chất lượng và hiệu quả;

e) Tham gia tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn.

g) Lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình đang quản lý trong thời gian chưa thực hiện đầu tư đầu tư nâng cấp, đầu nối nguồn nước từ các công trình cấp nước mặt, đảm bảo việc cấp nước ổn định, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn theo quy định.

14. Định kỳ 6 tháng, năm hoặc đột xuất, các Sở, ban ngành, các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị cấp nước báo cáo kết quả thực hiện về Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án nếu có vướng mắc, hoặc cần điều chỉnh bổ sung, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi đề xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.



**Phụ lục I**

**Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025**

(Kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

| Stt      | Tên Nhà máy nước             | Vị trí khai thác                                                                                        | Công suất thiết kế | Công suất khai thác |
|----------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>A</b> | <b>Thành phố Biên Hòa</b>    | <b>Nước mặt (Sông Đồng Nai)</b>                                                                         | <b>383.000</b>     | <b>358.504</b>      |
| 1        | Nhà máy nước Biên Hòa        | Phường Quyết Thắng - Biên Hòa                                                                           | 36.000             | 37330               |
| 2        | Nhà máy nước Long Bình       | Phường Long Bình - Biên Hòa                                                                             | 30.000             | 26.595              |
| 3        | Nhà máy nước Nhơn Trạch      | Đồi 60, Khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa                                                 | 100.000            | 95.565              |
| 4        | Nhà máy nước Thiện Tân       | Xã Thiện Tân - Vĩnh Cửu                                                                                 | 200.000            | 182.545             |
| 5        | Trạm Hóa An                  | Phường Hóa An - Biên Hòa                                                                                | 2.000              | 881                 |
| 6        | Nhà máy nước Hóa An          | Phường Hóa An - Biên Hòa                                                                                | 15.000             | 15.588              |
| <b>B</b> | <b>Thành phố Long Khánh</b>  | <b>Nước ngầm</b>                                                                                        | <b>17.910</b>      | <b>18.241</b>       |
| 1        | Nhà máy nước Long Khánh      | Thành phố Long Khánh                                                                                    | 17.910             | 18.241              |
| <b>C</b> | <b>Huyện Thống Nhất</b>      |                                                                                                         | <b>20.300</b>      | <b>2.370</b>        |
| 1        | Nhà máy nước Gia Tân         | Nước mặt Hồ Trị An                                                                                      | 20.000             | 2.370               |
| 2        | Trạm nước ngầm Thống Nhất    | Xã Xuân Thạch thuộc Trung tâm Hành chánh Thống Nhất                                                     | 300                | -                   |
| <b>D</b> | <b>Huyện Nhơn Trạch</b>      |                                                                                                         | <b>33.700</b>      | <b>10.033</b>       |
| 1        | Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch |                                                                                                         | 25.920             | 4.455               |
| 2        | Trạm bơm đường số 2          | Huyện Nhơn Trạch                                                                                        | 2.400              |                     |
| 3        | Trạm Đại Phước               | Xã Đại phước - Nhơn Trạch                                                                               | 5.380              | 5.578               |
| <b>E</b> | <b>Huyện Vĩnh Cửu</b>        | <b>Nước mặt (Hồ Trị An)</b>                                                                             | <b>19.000</b>      | <b>14.316</b>       |
| 1        | Nhà máy nước Vĩnh An         | Thị trấn Vĩnh An - Vĩnh Cửu                                                                             | 4.000              | 6.052               |
| 2        | Nhà máy nước Vĩnh Cửu        | Xã Thạnh Phú                                                                                            | 15.000             | 8.264               |
| <b>F</b> | <b>Huyện Trảng Bom</b>       | <b>Nước ngầm</b>                                                                                        | <b>2.620</b>       | <b>463</b>          |
| 1        | Trạm Bàu Hàm                 | Xã Bàu Hàm 1                                                                                            | 620                | 463                 |
| 2        | Nhà máy nước Trảng Bom       | Thị trấn Trảng Bom                                                                                      | 2.000              |                     |
| <b>G</b> | <b>Huyện Xuân Lộc</b>        |                                                                                                         | <b>25.300</b>      | <b>15.958</b>       |
| 2        | Nhà máy nước Gia Ray         | Thị trấn Gia Ray - Xuân Lộc<br>Nguồn nước: Hồ Núi Le                                                    | 15.000             | 8.490               |
| 1        | Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa    | Xã Xuân Tâm - Xuân Lộc                                                                                  | 10.000             | 7.341               |
| 3        | Trạm Sông Ray                | Xã Sông Ray - Cẩm Mỹ<br>Nguồn nước: Nước ngầm                                                           | 300                | 127                 |
| <b>H</b> | <b>Huyện Tân Phú</b>         | <b>Nước ngầm</b>                                                                                        | <b>2.500</b>       | <b>1.519</b>        |
| 1        | NM nước Tân Phú              | Thị trấn Tân Phú                                                                                        | 2.500              | 1.519               |
| <b>I</b> | <b>Huyện Định Quán</b>       | <b>Nước mặt (Sông Đồng Nai)</b>                                                                         | <b>4.200</b>       | <b>2.420</b>        |
| 1        | Nhà máy nước Định Quán       | Thị trấn Định Quán.<br>Nguồn nước: Do Công ty khai thác công trình thủy lợi quản lý khai thác cung cấp. | 4.200              | 2.420               |
|          |                              | <b>Tổng (m<sup>3</sup>/ngày)</b>                                                                        | <b>508.530</b>     | <b>423.824</b>      |



## Phụ lục II

## Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn năm 2021 – 2025

(Kèm theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



| Stt | Địa bàn                              | Phạm vi cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nguồn nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị cung cấp, quản lý                   | Định hướng kế hoạch phát triển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thành phố Biên Hòa gồm 30 phường, xã | <b>26 phường, xã</b> gồm: An Bình, An Hòa, Bình Đa, Bửu Long, Hiệp Hòa, Hố Nai, Long Bình, Long Bình Tân, Quang Vinh, Quyết Thắng, Hòa Bình, Thanh Bình, Thống Nhất, Tân Phong, Tân Tiến, Tân Hiệp, Tân Biên, Tân Mai, Tân Hòa, Tam Hiệp, Tam Hòa, Trảng Dài, Trung Dũng và xã Long Hưng. Riêng phường Phước Tân, phường Tam Phước Dowaco đang cấp nước thông qua đồng hồ tổng cho các hợp tác xã để cung cấp cho nhân dân. | Nguồn nước mặt từ các nhà máy:<br>+ Nhà máy nước Biên Hòa (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /ngđ),<br>+ Nhà máy nước Long Bình (Công suất 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ),<br>+ Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 1, 2 (Công suất 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ),<br>+ Nâng công suất Nhà máy nước Thiện Tân và Nhon Trạch từ 300.000 m <sup>3</sup> /ngđ lên 600.000 m <sup>3</sup> /ngđ.<br>+ Nâng công suất Nhà máy nước Biên Hòa từ 36.000 m <sup>3</sup> /ngđ lên 48.000 m <sup>3</sup> /ngđ.<br>+ Xây dựng thêm 1 trạm bơm nước thô tại CN cấp nước Thành Phú công suất 420.000 m <sup>3</sup> /ngày | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Năm 2021, thực hiện và hoàn thành các công trình sau:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tuyến ống D300 từ Ngã tư Vũng Tàu về CNCN Biên Hòa</li> <li>+ Cải tạo Tuyến ống dọc 2 bên đường Phạm Văn Thuận, thành phố Biên Hòa</li> <li>+ Cải tạo hệ thống dãn cào bùn bể lắng 1 và bể lắng 2 thuộc Nhà máy nước Nhon Trạch</li> </ul> </li> <li>- <b>Năm 2022, dự kiến thực hiện các dự án sau:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tuyến ống cấp nước D355 HDPE đường Quốc lộ 51 cấp tăng cường cho phường Long Bình Tân.</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước phường Tam Phước.</li> <li>+ Tuyến ống cấp nước D500, D300 cho đường Võ Nguyên Giáp (Đường tránh Biên Hòa).</li> </ul> </li> <li>- <b>Năm 2023-2025, dự kiến thực hiện các dự án sau:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cải tạo Nâng công suất nhà máy nước Thiện Tân và Nhon Trạch từ 300.000m<sup>3</sup>/ngày lên 600.000m<sup>3</sup>/ngày.</li> <li>+ Xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô (D1000 L=5.000m) từ Trạm bơm nước thô Thành Phú về Khu xử lý Nhà máy nước Nhon Trạch.</li> <li>+ Trạm bơm tăng áp Tam Phước (Xây dựng bể chứa 14.000m<sup>3</sup>/ngày, Lắp đặt bơm, thiết bị ... cho giai đoạn 2).</li> <li>+ Tuyến ống truyền tải chính (Từ khu xử lý tới Trạm bơm tăng áp Tam Phước).</li> <li>+ Tuyến ống đường ven sông Cải D300.</li> <li>+ Tuyến ống D300 dọc 2 bên đường phường Thống Nhất và Hiệp Hòa.</li> <li>+ Tuyến ống D300 dọc 2 bên đường Đỗ Văn Thi nói Trần Quốc Toản.</li> <li>+ Cải tạo tuyến ống D300 từ Trạm bơm tăng áp 3 đến đường Đồng Khởi</li> <li>+ Tuyến ống D225 từ cầu Hóa An đến cầu Rạch Gốc.</li> </ul> </li> </ul> |



|          |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                  | <b>04 phường gồm:</b> Tân Hạnh, Hòa An, Búu Hòa, Tân Vạn                                                                                                                                                                                                              | Nguồn nước mặt từ các nhà máy Hòa An, công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ngđ. Dự kiến nâng công suất từ 15.000 m <sup>3</sup> /ngđ lên 30.000 m <sup>3</sup> /ngđ.                                                         | Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Cấp nước Đồng Nai (Dowaco chiếm 36% vốn điều lệ)                     | Mở rộng tuyến ống cấp nước phân phối vào các khu vực chưa có.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>2</b> | Huyện Vĩnh Cửu   | <b>Thị trấn Vĩnh An và 07/11 xã.</b><br><u>Hiện trạng:</u> Thị trấn Vĩnh An & xã Vĩnh Tân do CNCN Vĩnh An cung cấp; 05 xã: Bình Hòa, Bình Lợi, Tân Bình, Thanh Phú, Thiện Tân do CNCN Thanh Phú cung cấp.<br><u>Đăng ký mới:</u> xã Tân An do CNCN Thanh Phú cung cấp | Nguồn nước mặt từ các nhà máy: + Nhà máy nước Vĩnh An (Công suất 4.000 m <sup>3</sup> /ngđ), đang thực hiện nâng công suất lên 12.000 m <sup>3</sup> /ngđ. + Nhà máy nước Thanh Phú công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ngđ | Chi nhánh cấp nước Vĩnh An & Chi nhánh cấp nước Thanh Phú trực thuộc Dowaco.                          | <p><b>- Năm 2021, thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE OD225 từ cầu Rạch Tôm đến đường Cộ Cây Xoài vào Khu công nghiệp Tân An.</li> <li>+ Lắp đặt bổ sung Máy bơm nước thô tại CNCN Thanh Phú;</li> <li>+ Nâng công suất Nhà máy nước Vĩnh An từ 4.000m<sup>3</sup>/ngày lên 12.000m<sup>3</sup>/ngày;</li> <li>+ Cải tạo, thay thế Tuyến điện 477 cho Chi nhánh cấp nước Thiện Tân, Nhơn Trạch, Thanh Phú;</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống phân phối 3 xã Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu.</li> </ul> <p><b>- Giai đoạn năm 2021-2025:</b> xây dựng thêm 01 trạm bơm nước thô tại chi nhánh cấp nước Thanh Phú, công suất 420.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.</p> |
| <b>3</b> | Huyện Long Thành | <b>Thị trấn Long Thành và 09/13 xã.</b><br><u>Hiện trạng:</u> Thị trấn Long Thành, 06/13 xã: Tam An, Long Đức, An Phước, Lộc An, Long An, Bình Sơn.<br><u>Đăng ký mới:</u> 03 xã: Long Phước (một phần xã ranh từ 25C về phía Biên Hòa); Bình An, Cẩm Đường.          | Nguồn nước mặt từ các nhà máy: + Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 1,2 (Công suất 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ). + Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 1 và dự kiến nâng công suất thành 200.000 m <sup>3</sup> /ngđ         | Chi nhánh cấp nước Long Thành trực thuộc Dowaco và các nhà đầu tư theo quy định Luật Dầu từ năm 2020. | <p><b>- Năm 2021, thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhà điều hành và Trạm bơm tăng áp Long Thành..</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước đường Lý Thường Kiệt, huyện Long Thành</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước khu vực đường Hà Huy Giáp và các hẻm.</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước vào trường Đại học An Ninh.</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước vào đường Nguyễn Hải.</li> <li>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Long Đức, tuyến ống cấp nước đường Võ Thị Sáu.</li> <li>+ HTCN xã Lộc An, huyện Long Thành.</li> <li>+ Tuyến ống cấp nước DT769 cho các khu QH xã Bình Sơn + Xây dựng Trạm bơm tăng áp.</li> </ul>                                                   |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                       | <p><b>- Năm 2022, dự kiến thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã An Phước, huyện Long Thành.</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Tam An, huyện Long Thành.</li> <li>+ Tuyến ống OD560 từ Hương Lộ 2 đến thành phố Amata Long Thành (Khu đô thị 700ha).</li> <li>+ Tuyến ống cấp nước D560 cho Cảng hàng không quốc tế Long Thành.</li> </ul> <p><b>- Năm 2023-2025, dự kiến thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công trình Hệ thống cấp nước xã Long Phước</li> <li>+ Công trình Hệ thống cấp nước xã Bình An</li> <li>+ Công trình Hệ thống cấp nước xã Cẩm Đường</li> </ul> <p><b>Năm 2022, thực hiện và hoàn thành công trình:</b> Tuyến ống nước sạch D800-D1000 bổ sung, dự phòng cho tuyến hiện hữu từ xã Long Phước, huyện Long Thành đến huyện Nhơn Trạch.</p> |
|   | <p><b>05 xã:</b> Bàu Cạn, Phước Thái, Tân Hiệp, Phước Bình và Long Phước (Phần còn lại ngoài phạm vi DOWACO cung cấp)</p>                                                                                                                                                                                                               | <p>Nguồn nước mặt từ Nhà máy cấp nước Hồ Cầu Mới, công suất 90.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <p>Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới</p>            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4 | <p>Huyện Trảng Bom</p> <p><b>Thị trấn Trảng Bom và 16/16 xã.</b></p> <p><u>Hiện trạng:</u> Thị trấn Trảng Bom và 06/16 xã Quảng Tiến, Bắc Sơn, Bình Minh, Giang Diên, Hố Nai 3, Xã Bàu Hàm.</p> <p><u>Dăng ký mới:</u> 10 xã: An Viễn, Sông Trầu, Tây Hòa, Trung Hòa, Đông Hòa, Hưng Thịnh, Dòl 61, Cây Gáo, Sông Thao, Thanh Bình.</p> | <p>Nguồn nước mặt từ các nhà máy:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhà máy nước Long Bình (Công suất 30.000 m<sup>3</sup>/ngày),</li> <li>+ Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2 (Công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày).</li> <li>+ Nhà máy nước Vĩnh An nâng công suất lên 12.000 m<sup>3</sup>/ngày hòa mạng cung cấp. Từng bước thay thế nguồn nước ngầm đang sử dụng.</li> </ul> | <p>Chi nhánh cấp nước Vĩnh An trực thuộc (Dowaco)</p> | <p><b>- Năm 2021, thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lắp đặt Tuyến ống HDPE D400 từ ngã 3 Trị An đến cầu Sông Thao;</li> <li>+ HTC N xã Quảng Tiến, huyện Trảng Bom;</li> <li>+ Tuyến ống truyền tải D400, D300 dọc QL1 từ KCN Bàu Xéo đến ngã 3 Dầu Giây;</li> <li>+ Hệ thống cấp nước xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom.</li> </ul> <p><b>- Năm 2022-2025, dự kiến thực hiện và hoàn thành dự án sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Bình Minh;</li> <li>+ Tuyến ống phân phối DI110 dọc Quốc lộ 1 KCN Bàu Xéo đến Ngã 3 Dầu Giây;</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Giang Diên;</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã An Viễn;</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Tây Hòa;</li> <li>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Trung Hòa + Đông Hòa;</li> </ul>                                                                                                             |



|   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <div>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Hưng Thịnh;<br/>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Đồi 61;<br/>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Cây Gáo;<br/>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Sông Thao;<br/>+ Dự án Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình.</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5 | Huyện Xuân Lộc | <b>Thị trấn Gia Ray và 10/14 xã.</b><br><u>Hiện trạng:</u> Thị trấn Gia Ray và 06/14 xã: Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Tâm.<br><u>Đăng ký mới:</u> 04 xã: Bảo Hòa, Xuân Định, Xuân Thành (Khu vực tiếp giáp với xã Xuân Trường dọc tỉnh lộ 766), Suối Cao (Khu vực tiếp giáp xã Xuân Trường đầu nối vào tỉnh lộ 766). | <div>- Trạm cấp nước Gia Ray nguồn nước từ hồ Núi Le (Công suất 15.000 m³/ngđ)<br/>- Trạm cấp nước Tâm Hưng Hòa, nguồn nước từ hồ Gia Ui (Công suất 10.000 m³/ngđ). Dự kiến nâng công suất từ 10.000 m³/ngđ lên 20.000m³/ngđ vào năm 2025.<br/>- Năm 2024 Xây dựng Nhà máy nước Gia Măng Xuân Lộc công suất 10.000m³/ngđ cấp cho xã Bảo Hòa, xã Xuân Định và các khu vực lân cận.</div> | <div>Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc trực thuộc Dowaco.</div> <div>+ <b>Năm 2021-2025: Dowaco thực hiện các dự án sau:</b><br/>+ Cải tạo Tuyến ống chính và tuyến ống phân phối Trạm bơm Gia Ray;<br/>+ Cải tạo ống cấp nước phân phối trạm Tâm Hưng Hòa<br/>+ Hệ thống cấp nước xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc<br/>+ Tuyến ống cấp nước từ Trạm bơm Gia Ray đến Trạm bơm Tâm Hưng Hòa 1 (6km ống HDPE OD355)<br/>+ Cải tạo tuyến ống đường Tỉnh lộ 765, huyện Xuân Lộc<br/>+ Lắp đặt Tuyến ống cấp nước HDPE D110 hai bên đường Tà Lủ, xã Xuân Hưng<br/>+ Tuyến ống cấp nước HDPE D560 dọc QL1 cấp nước cho Khu công nghiệp Tân Đức xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận và dân cư dọc 02 bên đường xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc<br/>+ Nâng công suất Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa từ 10.000 lên 20.000m³/ngđ</div> |
| 6 | Huyện Tân Phú  | Thị trấn Tân Phú và xã Trà Cỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <div>- Hệ thống cấp nước tập trung với công suất 2.500 m³/ngđ.</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <div>Chi nhánh cấp nước Tân Định trực thuộc Dowaco.</div> <div>+ <b>Năm 2021:</b> Dowaco có kế hoạch thực hiện mở rộng mạng lưới tại khu vực thị trấn Tân Phú gồm:<br/>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Văn Cừ;<br/>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Du;<br/>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Hữu Cánh (Kéo dài)<br/>- <b>Giai đoạn năm 2022-2025:</b> Thực hiện lắp đặt tuyến ống cấp nước trên các đường: Nguyễn Chí Thanh, Trần Thương Xuyên, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Tri Phương, Lương Thế Vinh, Phạm Ngọc Thạch (Nối dài).</div>                                                                                                                                                                                                                                                         |



|   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 | Huyện Định Quán | <p><b>Thị trấn Định Quán và 09/13 xã.</b></p> <p><u>Hiện trạng:</u> Thị trấn Định Quán và 05 xã: Phú Vinh, Phú Lợi, Gia Canh, Phú Ngọc (ấp 6), Ngọc Định (ấp Hòa Thuận)</p> <p><u>Đăng ký mới:</u> 04 xã Phú Cường, Túc Trung, Phú Túc &amp; Suối Nho</p>                                                  | <p>- Nhà máy nước Định Quán công suất 4.200 m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho thị trấn Định Quán và 05 xã hiện hữu.</p> <p>- Nhà máy nước Gia Tân công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngđ và nâng công suất thành 40.000m<sup>3</sup>/ngày,đêm vào năm 2022.</p> | <p>- Chi nhánh cấp nước Tân Định trực thuộc Dowaco.</p> <p>- Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân</p> | <p>- <b>Năm 2021-2025:</b> Dowaco thực hiện các công trình sau:</p> <p>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE OD110 xã Phú Vinh, huyện Định Quán (L=11.000m);</p> <p>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên đường Nguyễn Trãi, Thanh Tùng, Nguyễn Du, Mạc Đình Chi, Trần Nhân Tông, Thị trấn Định Quán;</p> <p>+ Lắp đặt tuyến ống cấp nước trên đường Cách Mạng Tháng 8, Ngõ Quynh, Lê Lai, Lê Lợi.</p> <p>- <b>Giai đoạn năm 2021-2025:</b> Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân đầu tư lắp đặt Hệ thống cấp nước cung cấp cho 04 xã: Phú Cường, Túc Trung, Phú Túc &amp; Suối Nho.</p>                                                                                                                                                                                    |
| 8 | Huyện Cẩm Mỹ    | <p><b>Thị trấn Long Giao, KCN Cẩm Mỹ, ngã tư Sông Ray, và các xã</b></p> <p><u>Hiện trạng:</u> Ngã tư Sông Ray</p> <p><u>Kế hoạch:</u> Dọc Hương Lộ 10 từ Quốc lộ 56 đến ĐT 769 gồm: Thị trấn Long Giao, KCN Cẩm Mỹ, KCN Xuân Quế - Sông Nhạn, 03 xã Thửa Đức, Xuân Đường, Xuân Quế và các xã còn lại.</p> | <p>Trạm cấp nước Gia Ray do CNCN Xuân Lộc cung cấp cho khu vực ngã tư Sông Ray.</p>                                                                                                                                                                 | <p>Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc trực thuộc DOWACO</p>                                              | <p>Duy trì cấp nước ổn định cho khu vực ngã tư Sông Ray do DOWACO thực hiện.</p> <p><b>Giai đoạn năm 2021-2025:</b> Tiến hành đầu tư các dự án, công trình sau:</p> <p>+ Thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước công suất khoảng 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ tại xã Cẩm Đường.</p> <p>+ Xây dựng tuyến ống chuyển tải phục vụ cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.</p> <p>+ Xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, xã Sông Ray, xã Xuân Đông và Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ.</p> <p>+ Đầu tư lắp đặt tuyến ống chuyển tải DN700 nối tiếp tuyến ống cấp nước D900 Nhon Trạch I trên Quốc lộ 51 hiện hữu và trạm bơm tăng áp công suất 70.000 m<sup>3</sup>/ngày,đêm cấp nước đến KCN Đô thị Dịch vụ Xuân Quế -Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ.</p> |
|   |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p>+ Nhà máy nước Gia Tân, công suất 40.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.</p>                                                                                                                                                                              | <p>Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân</p>                                                           | <p>- Công ty Cổ phần cấp nước Gia Tân đầu tư lắp đặt Hệ thống cấp nước cung cấp cho thị trấn Long Giao và một phần Khu công nghiệp hình thành theo quy hoạch.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |



|   |                     |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9 | Huyện<br>Nhơn Trạch | <b>Khu trung tâm huyện<br/>Nhơn Trạch, thị trấn<br/>Hiệp Phước, 10 Khu<br/>công nghiệp và 11/11<br/>xã.</b> | <p>- Nhà máy nước<br/>Nhơn Trạch giai đoạn<br/>1,2 (Công suất<br/>200.000 m<sup>3</sup>/ngày).</p> <p>- Các trạm giếng tại<br/>Phú Đông, Đại<br/>Phước, Phú Hữu,<br/>Long Tân, Phú Hội<br/>(Hoạt động theo thời<br/>hạn cấp phép khai<br/>thác nước dưới đất).<br/>Từng bước hoàn thiện<br/>mạng lưới sử dụng<br/>nước mặt thay thế<br/>nguồn nước ngầm<br/>hiện hữu.</p> <p>- Từ Nhà máy nước<br/>thuộc Công ty TNHH<br/>MTV phát triển Đô<br/>thị và Khu công<br/>nghiệp IDICO.</p> <p>- Nhà máy cấp nước<br/>Hồ Cầu Mới, công<br/>suất<br/>90.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.</p> | <p>- Công ty Cổ<br/>phần Cấp<br/>nước Nhơn<br/>Trạch - NTW<br/>(Dowaco<br/>chiếm 52,44%<br/>vốn điều lệ).</p> <p>- Công ty<br/>TNHH MTV<br/>phát triển Đô<br/>thị và Khu<br/>công nghiệp<br/>IDICO.</p> <p>- Công ty Cổ<br/>phần Cấp<br/>nước Hồ Cầu<br/>Mới.</p> | <p>- <b>Năm 2021-2022:</b> Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW) phối<br/>hợp với UBND huyện Nhơn Trạch thực hiện và hoàn thành công trình<br/>Đầu tư mạng lưới cấp nước trên địa bàn xã Phước Khánh.</p> <p>- <b>Năm 2021:</b> NTW có kế hoạch Mở rộng mạng lưới trên địa bàn các xã,<br/>Khu công nghiệp hiện hữu đang cấp nước gồm:</p> <p>+ Tuyến ống cấp nước D400 đường Nguyễn Văn Cừ (L=3.850m).</p> <p>+ Tuyến ống cấp nước D500 đường 25C-Từ đường 319B đến đường số 2<br/>(L=5.500m).</p> <p>+ Tuyến ống cấp nước D400 Từ Trung tâm huyện đến trạm bơm Đại<br/>Phước (L=9.300m).</p> <p>+ Tuyến ống cấp nước D500 Từ trung tâm huyện đến KCN Ông Kèo<br/>(L=11.000m).</p> <p>- <b>Năm 2022:</b> Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới thực hiện và hoàn<br/>thành xây dựng Tuyến ống nước sạch D800-D1000 bổ sung, dự phòng<br/>cho tuyến hiện hữu từ xã Long Phước, huyện Long Thành đến huyện<br/>Nhơn Trạch.</p> |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**-Đã ký mới:** 01 xã  
Phước Khánh.



|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | <p>Thành phố Long Khánh</p> <p><b>11/11 Phường và 02 xã. Khu công nghiệp Long Khánh, Khu công nghiệp Suối Tre.</b></p> <p><b>- Hiện trạng:</b> 09 phường gồm: Bảo Vinh, Phú Bình, Suối Tre, Xuân An, Xuân Bình, Xuân Hòa, Xuân Tân, Xuân Thanh, Xuân Trung và 02 xã: Bảo Quang, Bàu Trâm; Khu công nghiệp Long Khánh (Trên địa bàn xã Bình Lộc), Khu công nghiệp Suối Tre (Trên địa bàn xã Suối Tre và phường Bảo Vinh).</p> <p><b>- Đăng ký mới:</b> 02 phường Xuân Lập và Bàu Sen.</p> | <p>- Nhà máy nước Long Khánh công suất 17.900 m<sup>3</sup>/ngày (Khai thác 100% nguồn nước ngầm).</p> <p>Thay thế nguồn nước ngầm bằng các dự án nguồn nước mặt như sau:</p> <p>- Xây dựng Nhà máy nước hồ Suối Tre với công suất 8.150 m<sup>3</sup>/ngày.</p> <p>- Xây dựng Nhà máy nước hồ Cầu Dầu (dự kiến xin khai thác 4.000m<sup>3</sup>/ngày.</p> <p>- Nguồn nước từ Nhà máy nước Gia Tân.</p> | <p>- Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh – LKW (Dowaco chiếm 51% vốn điều lệ).</p> <p>- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân</p> | <p><b>- Năm 2021-2025: LKW có kế hoạch thực hiện các dự án sau:</b></p> <p>+ Hệ thống cấp nước phường Xuân Lập;</p> <p>+ Hệ thống cấp nước phường Bàu Sen;</p> <p>+ Tuyến ống truyền tải (D400 L=7.300m, D350 L=6.600 m) khu vực nội ô thành phố Long Khánh.</p> <p>- Tham gia đầu tư các dự án:</p> <p>+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước mặt hồ cầu dầu, công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày;</p> <p>+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước mặt hồ suối tre, công suất 8.150 m<sup>3</sup>/ngày.</p> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|







| STT | Tên công trình                               | Địa điểm xây dựng  | Năm hoàn thành | Nguồn nước | Công suất thiết kế m3/ngđ        | Công suất thực tế (m3/ngđ) | Số người được cấp theo thiết kế | Số người được cấp thực tế | Tỷ lệ người dân sử dụng thực tế so với TK | Hình thức đầu tư | Kính phí duy trì, nâng cấp đạt QCVN 01-1:2018/BYT |                                 |                                         |       |           |       | Tổng kinh phí (triệu đồng) |       |           | Ghi chú                                                                   |      |               |          |     |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|----------------|------------|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|-------|-----------|-------|----------------------------|-------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------|---------------|----------|-----|
|     |                                              |                    |                |            |                                  |                            |                                 |                           |                                           |                  | Năm 2021                                          |                                 | Năm 2022                                |       | Năm 2023  |       | Năm 2024                   |       | Năm 2025  |                                                                           | Tổng | Vốn ngân sách | Vốn XIII |     |
|     |                                              |                    |                |            |                                  |                            |                                 |                           |                                           |                  | Ngân sách                                         | XHH                             | Ngân sách                               | XHH   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách                  | XHH   | Ngân sách |                                                                           |      |               |          | XHH |
| 16  | Công trình CNTT cấp trung áp 2/97            | Xã La Ngà          | 2006           | Nước ngầm  | 40                               | 32                         | 667                             | 530                       | 79,46                                     | x                | Dầu nối từ CT cấp nước mặt                        | Duy trì, nâng cấp HT xử lý nước | Ngân sách                               | XHH   | Ngân sách | XHH   | 1.720                      | 1.720 | -         | Sử dụng nước từ công trình cấp nước Liên Xã La Ngà - Ngọc Đình - Phú Ngọc |      |               |          |     |
| 17  | Công trình CNTT cấp Vĩnh An                  | Xã La Ngà          | 2010           | Nước ngầm  | 40                               | 26                         | 667                             | 435                       | 65,22                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       | 2.150     | 2.150 | -                          |       |           |                                                                           |      |               |          |     |
| 18  | Công trình CNTT KDC 3 ấp 5                   | Xã Thanh Sơn       | 2019           | Nước ngầm  | 18                               | 18                         | 300                             | 300                       | 100,00                                    | x                |                                                   |                                 | 1.000                                   |       |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 19  | Công trình CNTT nhỏ ấp 2                     | Xã Thanh Sơn       | 2003           | Nước ngầm  | 70                               | 1                          | 1.167                           | 10                        | 0,86                                      | x                |                                                   |                                 | 1.000                                   |       |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 20  | Công trình CNTT KDC 4 ấp 5                   | Xã Thanh Sơn       | 2019           | Nước ngầm  | 20                               | 20                         | 333                             | 325                       | 97,60                                     | x                |                                                   |                                 | 1.000                                   |       |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 21  | Công trình CNTT ấp 4 xã Thanh Sơn            | Xã Thanh Sơn       | 2010           | Nước ngầm  | 120                              | 30                         | 2.000                           | 500                       | 25,00                                     | x                |                                                   |                                 |                                         | 1.000 |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 22  | Công trình CNTT ấp 5 (Điểm bà Điều Lan)      | Xã Thanh Sơn       | 2005           | Nước ngầm  | 100                              | 15                         | 1.666                           | 250                       | 15,00                                     | x                |                                                   |                                 |                                         | 1.000 |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 23  | Công trình CNTT Ấp 5 (điểm ông Điều Cung)    | Xã Thanh Sơn       | 2005           | Nước ngầm  | 120                              | 20                         | 2.000                           | 340                       | 17,00                                     | x                |                                                   |                                 |                                         | 1.000 |           |       | 1.000                      | 1.000 | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 24  | Công trình CNTT xã Phú Vinh                  | Xã Phú Vinh        | 2010           | Nước mặt   | 1.500                            | 1.124                      | 25.000                          | 18.740                    | 74,96                                     | x                |                                                   |                                 | Chiều lượng nước đạt QCVN 01-1:2018/BYT |       |           |       |                            |       | -         | -                                                                         | -    |               |          |     |
| 25  | Công trình CNTT ấp 9 xã Gia Canh             | Xã Gia Canh        | 2010           | Nước ngầm  | 50                               | 11                         | 833                             | 175                       | 21,00                                     | x                |                                                   |                                 | 430                                     |       |           |       | 860                        | 430   | 430       |                                                                           |      |               |          |     |
| 26  | Công trình CNTT ấp Hiệp Nghĩa                | Thị trấn Đình Quán | 2007           | Nước ngầm  | 120                              | 24                         | 2.000                           | 400                       | 20,00                                     | x                |                                                   |                                 | 215                                     | 215   |           |       | 430                        | 215   | 215       | Đầu nối sử dụng nước từ Nhà máy nước Phú Vinh                             |      |               |          |     |
| 27  | Công trình CNTT ĐBDT ấp Hiệp Nhất            | Thị trấn Đình Quán | 2007           | Nước ngầm  | 60                               | 4                          | 1.000                           | 70                        | 7,00                                      | x                |                                                   |                                 | 215                                     | 215   |           |       | 430                        | 215   | 215       |                                                                           |      |               |          |     |
| 28  | Công trình CNTT khu tái định cư ấp Hiệp Nhất | Thị trấn Đình Quán | 2007           | Nước ngầm  | 120                              | 24                         | 2.000                           | 400                       | 20,00                                     | x                |                                                   |                                 | 215                                     | 215   |           |       | 430                        | 215   | 215       |                                                                           |      |               |          |     |
| 29  | Công trình CNTT xã Phú Hoà                   |                    | 2018           | Nước ngầm  | cấp nước Phú Diễn, huyện Tân Phú |                            |                                 |                           |                                           |                  |                                                   |                                 |                                         |       |           |       | -                          | -     | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| III | Huyện Long Thành                             |                    |                |            | 1.420                            | 930                        | 8.400                           | 6.000                     | 71,43                                     |                  |                                                   |                                 | 1.790                                   | 1.790 | -         | -     | 3.580                      | 1.790 | 1.790     |                                                                           |      |               |          |     |
| 1   | Công trình CNTT xã Bình An                   | Xã Bình An         | 2012           | Nước ngầm  | 960                              | 450                        | 6.000                           | 3.304                     | 55,07                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       | 1.575     | 1.575 | 3.150                      | 1.575 | 1.575     | Đầu nối từ đường ống của Cty CP cấp nước Đ.Nai                            |      |               |          |     |
| 2   | Công trình CNTT xã Bình Sơn                  | Xã Bình Sơn        | 2001           | Nước ngầm  | 460                              | 480                        | 2.400                           | 2.696                     | 112,33                                    | x                |                                                   |                                 |                                         |       | 215       | 215   | 430                        | 215   | 215       |                                                                           |      |               |          |     |
| IV  | Huyện Vĩnh Cửu                               |                    |                |            | 268                              | 171                        | 2.750                           | 1.749                     | 63,60                                     |                  |                                                   |                                 | -                                       | -     | -         | -     | -                          | -     | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 4   | Trạm CNTT khu đồng bào dân tộc xã Phú Lý     | Xã Phú Lý          | 2006           | Nước ngầm  | 60                               | 46                         | 750                             | 574                       | 76,53                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       |           |       | -                          | -     | -         | Sử dụng nước từ Công trình CNTT xã Phú Lý (đang XD)                       |      |               |          |     |
| 5   | Trạm cấp nước ấp Bàu Phụng                   | Xã Phú Lý          | 2012           | Nước ngầm  | 48                               | 15                         | 500                             | 155                       | 31,00                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       |           |       | -                          | -     | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| 6   | Trạm cấp nước ấp Lý Lịch 1                   | Xã Phú Lý          | 2006           | Nước ngầm  | 160                              | 110                        | 1.500                           | 1.020                     | 68,00                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       |           |       | -                          | -     | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| V   | Huyện Thống Nhất                             |                    |                |            | 1.340                            | 760                        | 11.800                          | 8.052                     | 68,24                                     |                  |                                                   |                                 | -                                       | -     | 1.050     | 1.050 | -                          | 9.450 | 4.725     | 4.725                                                                     |      |               |          |     |
| 3   | Công trình CNTT xã Hưng Lộc                  | Xã Hưng Lộc        | 2008           | Nước ngầm  | 800                              | 530                        | 7.000                           | 5.300                     | 75,71                                     | x                |                                                   |                                 |                                         |       | 1.050     | 1.050 | 2.100                      | 1.050 | 1.050     |                                                                           |      |               |          |     |
| 4   | Công trình CNTT xã Xuân Thiện                | Xã Xuân Thiện      | 2008           | Nước ngầm  | 540                              | 230                        | 4.800                           | 2.752                     | 57,33                                     | x                |                                                   |                                 | 3.675                                   | 3.675 |           |       | 7.350                      | 3.675 | 3.675     |                                                                           |      |               |          |     |
| VI  | Huyện Trảng Bòm                              |                    |                |            | -                                | -                          | -                               | -                         | -                                         | -                |                                                   |                                 | -                                       | -     | -         | -     | -                          | -     | -         |                                                                           |      |               |          |     |
| VII | Huyện Nhơn Trạch                             |                    |                |            | 2.700                            | 2.010                      | 26.667                          | 23.000                    | 86,25                                     |                  |                                                   |                                 | -                                       | -     | 1.050     | 1.050 | 2.625                      | 2.625 | 3.675     |                                                                           |      |               |          |     |



| STT                                                 | Tên công trình                                        | Địa điểm xây dựng | Năm hoàn thành | Nguồn nước | Công suất thiết kế m <sup>3</sup> /ngđ | Công suất thực tế (m <sup>3</sup> /ngđ) | Số người được cấp theo thiết kế | Số người được cấp thực tế | Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch với TK% | Hình thức đầu tư                                    |                                 |            |       |            |       |            |       |            |          | Tổng kinh phí (tỉ đồng) |          |          | Chi chú |               |         |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-------|------------|-------|------------|-------|------------|----------|-------------------------|----------|----------|---------|---------------|---------|
|                                                     |                                                       |                   |                |            |                                        |                                         |                                 |                           |                                           | Kính phí duy trì, nâng cấp dự án QCVN 01-1:2018/BYT |                                 |            |       |            |       |            |       |            |          |                         |          |          |         |               |         |
|                                                     |                                                       |                   |                |            |                                        |                                         |                                 |                           |                                           | Bảo nổi từ CT cấp nước mặt                          | Duy trì, nâng cấp HT xử lý nước | Nghân sách | XHH   | Nghân sách | XHH   | Nghân sách | XHH   | Nghân sách | XHH      | Nghân sách              | XHH      | Tổng     |         | Vốn ngân sách | Vốn XHH |
| Kính gửi duy trì, nâng cấp dự án QCVN 01-1:2018/BYT |                                                       |                   |                |            |                                        |                                         |                                 |                           |                                           |                                                     |                                 |            |       |            |       |            |       |            |          |                         |          |          |         |               |         |
|                                                     |                                                       |                   |                |            |                                        |                                         |                                 |                           |                                           |                                                     |                                 |            |       |            |       |            |       | Năm 2021   | Năm 2022 | Năm 2023                | Năm 2024 | Năm 2025 |         |               |         |
| 1                                                   | Công trình CNTT xã Phước Khánh                        | Xã Phước Khánh    | 1996           | Nước ngầm  | 1.500                                  | 1.440                                   | 15.000                          | 13.345                    | 88,97                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 5.250      | 2.625    | 2.625                   |          |          |         |               |         |
| 2                                                   | Công trình CNTT xã Phú Đông                           | Xã Phú Đông       | 2002           | Nước ngầm  | 700                                    | 570                                     | 11.667                          | 9.655                     | 82,75                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 2.100      | 1.050    | 1.050                   |          |          |         |               |         |
| I/III                                               | Huyện Cẩm Mỹ                                          |                   |                |            | 2.161                                  | 1.299                                   | 24.852                          | 14.376                    | 57,85                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | 9.120      | 4.560    | 4.560                   |          |          |         |               |         |
| 1                                                   | Xí nghiệp nước Xuân Lộc - TCN Sông Ray                | Xã Sông Ray       | 2000           | Nước ngầm  | 250                                    | 124                                     | 2.500                           | 1.551                     | 62,04                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 2                                                   | Công trình CNTT sinh hoạt cộng đồng ấp 10 Rây         | Xã Sông Ray       | 2009           | Nước ngầm  | 100                                    | 20                                      | 1.250                           | 112                       | 8,96                                      | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 3                                                   | Công trình CNTT sinh hoạt cộng đồng ấp 3 (CT 134) Rây | Xã Sông Ray       | 2009           | Nước ngầm  | 170                                    | 30                                      | 2.550                           | 245                       | 9,61                                      | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 4                                                   | Công trình CNTT ấp Suối Đức Nhạn                      | Xã Sông Nhạn      | 2009           | Nước ngầm  | 75                                     | 20                                      | 910                             | 248                       | 27,25                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 1.290      | 645      | 645                     |          |          |         |               |         |
| 5                                                   | Công trình CNTT ấp Trung Hậu Quê                      | Xã Xuân Quê       | 2002           | Nước ngầm  | 56                                     | 45                                      | 800                             | 713                       | 89,13                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 1.290      | 645      | 645                     |          |          |         |               |         |
| 6                                                   | Công trình CNTT xã Nhân Nghĩa Ngĩa                    | Xã Nhân Nghĩa     | 2006           | Nước ngầm  | 650                                    | 430                                     | 8.000                           | 4.387                     | 54,84                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 1.290      | 645      | 645                     |          |          |         |               |         |
| 7                                                   | Công trình trạm cấp nước xã Xuân Mỹ                   | Xã Xuân Mỹ        | 2018           | Nước ngầm  | 860                                    | 630                                     | 8.842                           | 7.120                     | 80,52                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 5.250      | 2.625    | 2.625                   |          |          |         |               |         |
| IX                                                  | Huyện Xuân Lộc                                        |                   |                |            | 25.320                                 | 16.100                                  | 121.000                         | 82.311                    | 68,03                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | 1.200      | 1.200    | 1.200                   |          |          |         |               |         |
| 3                                                   | Nhà máy cấp nước Núi Lơ, thị trấn Gia Ray             | Thị trấn Gia Ray  | 1245           | Nước mặt   | 15.000                                 | 8.500                                   | 50.000                          | 41.000                    | 82,00                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 4                                                   | Nhà máy cấp nước Tân - Hưng - Hòa                     | Xã Xuân Tân       | 2001           | Nước mặt   | 10.000                                 | 7.500                                   | 70.000                          | 41.000                    | 58,57                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 5                                                   | Trạm cấp nước Xuân Thọ Thọ                            | Xã Xuân Thọ       | 2013           | Nước ngầm  | 320                                    | 100                                     | 1.000                           | 311                       | 31,10                                     |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | 1.200      | 1.200    | 1.200                   |          |          |         |               |         |
| X                                                   | Thành phố Long Khánh                                  |                   |                |            | 940                                    | 318                                     | 7.853                           | 3.215                     | 40,94                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | 5.160      | 4.730    | 430                     |          |          |         |               |         |
| 2                                                   | Công trình CNTT Hàng Gòn                              | Xã Hàng Gòn       | 2001           | Nước ngầm  | 840                                    | 300                                     | 6700                            | 3000                      | 44,78                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 860        | 430      | 430                     |          |          |         |               |         |
| 5                                                   | Công trình CNTT ấp Bàu Trâm Trâm                      | Xã Bàu Trâm       | 2008           | Nước ngầm  | 100                                    | 18                                      | 1153                            | 215                       | 18,65                                     |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | 4.300      | 4.300    | 4.300                   |          |          |         |               |         |
| A.2                                                 | CÔNG TRÌNH DO TRƯNG TÀN DỊCH VỤ N TỈNH QUẢN LÝ        |                   |                |            | 12.052                                 | 5.217                                   | 109.516                         | 51.450                    |                                           |                                                     | 0                               | 0          | 2.100 | 0          | 1.480 | 1.050      | 4.050 | 0          | 10.140   | 4.630                   | 23.450   | 17.770   | 5.680   |               |         |
| I                                                   | Huyện Tân Phú                                         |                   |                |            | 4.820                                  | 1.209                                   | 42.014                          | 12.900                    | 30,70                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | 1.050      | -        | 3.130                   | -        | 4.630    | -       |               |         |
| 1                                                   | Công trình CNTT xã Phú Thịnh Thịnh                    | Xã Phú Thịnh      | 2012           | Nước ngầm  | 900                                    | 350                                     | 7.500                           | 4.325                     | 57,67                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 1.050      | 1.050    | 1.050                   |          |          |         |               |         |
| 2                                                   | Công trình CNTT xã Phú Lạc Lạc                        | Xã Phú Lạc        | 2017           | Nước ngầm  | 650                                    | 269                                     | 5.254                           | 2.690                     | 51,20                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 1.050      | 1.050    | 1.050                   |          |          |         |               |         |
| 6                                                   | Công trình CNTT xã Phú Điền Điền                      | Xã Phú Điền       | 2018           | Nước ngầm  | 1.870                                  | 442                                     | 16.980                          | 4.415                     | 26,00                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 2.100      | 2.100    | 2.100                   |          |          |         |               |         |
| 8                                                   | Công trình CNTT xã Phú An An                          | Xã Phú An         | 2020           | Nước ngầm  | 600                                    | 88                                      | 4.600                           | 875                       | 19,02                                     | x                                                   |                                 |            |       |            |       |            |       | 430        | 430      | 430                     |          |          |         |               |         |
| 9                                                   | Công trình CNTT xã Nam Cát Tiên                       | Xã NCT            | 2021           | Nước ngầm  | 800                                    | 60                                      | 7.680                           | 595                       | 7,75                                      |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| II                                                  | Huyện Vĩnh Cửu                                        |                   |                |            | 1.240                                  | 799                                     | 11.023                          | 7.520                     | 68,22                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 1                                                   | Công trình CNTT xã Mã Đà                              | Xã Mã Đà          | 2018           | Nước mặt   | 420                                    | 365                                     | 3.411                           | 3.190                     | 93,52                                     |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 2                                                   | Công trình CNTT xã Hiếu Liêm                          | Xã Hiếu Liêm      | 2018           | Nước mặt   | 580                                    | 316                                     | 4.887                           | 3.155                     | 64,56                                     |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| 3                                                   | Công trình CNTT xã Trĩ An                             | Xã Trĩ An         | 2019           | Nước mặt   | 240                                    | 118                                     | 2.725                           | 1.175                     | 43,12                                     |                                                     | x                               |            |       |            |       |            |       | -          | -        | -                       | -        | -        |         |               |         |
| III                                                 | Huyện Thống Nhất                                      |                   |                |            | 1.772                                  | 1.091                                   | 15.990                          | 10.910                    | 68,23                                     |                                                     | -                               | -          | -     | -          | -     | -          | -     | 3.150      | 2.100    | 1.050                   |          |          |         |               |         |



| STT  | Tên công trình                      | Địa điểm xây dựng | Năm hoàn thành | Nguồn nước | Công suất thiết kế m3/ngđ | Công suất thực tế (m3/ngđ) | Số người được cấp theo thiết kế | Số người được cấp thực tế | Tỷ lệ người dân sử dụng thực tế so với TK | Hình thức đầu tư                |                                 | Kính phí duy trì, nâng cấp đạt QCVN 01-1:2018/BYT |      |           |      |           |      | Tổng kính phí (triệu đồng) |       |           |       | Ghi chú |                                                        |
|------|-------------------------------------|-------------------|----------------|------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------|------|-----------|------|-----------|------|----------------------------|-------|-----------|-------|---------|--------------------------------------------------------|
|      |                                     |                   |                |            |                           |                            |                                 |                           |                                           | Dầu nối từ CT HT xử lý nước mặt | Duy trì, Nâng cấp HT xử lý nước | Năm 2021                                          |      | Năm 2022  |      | Năm 2023  |      | Năm 2024                   |       | Năm 2025  |       |         |                                                        |
|      |                                     |                   |                |            |                           |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 | Ngân sách                                         | XHHH | Ngân sách | XHHH | Ngân sách | XHHH | Ngân sách                  | XHHH  | Ngân sách | XHHH  |         | Tổng                                                   |
| 1    | Công trình CNTT xã Xuân Thanh       | Xã Xuân Thanh     | 2012           | Nước ngầm  | 900                       | 605                        | 8.100                           | 6.050                     | 74,69                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 1.050 | 1.050     | -     | -       | Đầu nối sử dụng nước từ Nhà máy nước Kiểm Tân          |
| 2    | Công trình CNTT xã Lộ 25            | Xã Lộ 25          | 2017           | Nước ngầm  | 872                       | 486                        | 7.890                           | 4.860                     | 61,60                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 2.100 | 1.050     | 1.050 | -       |                                                        |
| IV   | Huyện Trảng Bom                     |                   |                |            | 1.600                     | 606                        | 15.520                          | 6.050                     | 38,98                                     | -                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 9.450 | 5.250     | 4.200 | 4.200   | Sau này đầu nối từ đường ống của Cty CP cấp nước Đ.Nai |
| 1    | Công trình CNTT xã Đồi 61           | Xã Đồi 61         | 2016           | Nước ngầm  | 640                       | 156                        | 5.623                           | 1.555                     | 27,65                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 1.050 | 1.050     | -     | -       |                                                        |
| 2    | Công trình CNTT xã Sông Thao        | Xã Sông Thao      | 2020           | Nước ngầm  | 960                       | 450                        | 9.897                           | 4.495                     | 45,42                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 4.200 | 4.200     | 4.200 | 4.200   |                                                        |
| V    | Huyện Xuân Lộc                      |                   |                |            | 1.600                     | 866                        | 14.316                          | 8.655                     | 60,46                                     | -                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 3.000 | 3.000     | -     | -       |                                                        |
| 1    | Trạm cấp nước xã Lang Minh          | Xã Lang Minh      | 2011           | Nước ngầm  | 640                       | 358                        | 6.300                           | 3.575                     | 56,75                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 1.500 | 1.500     | -     | -       |                                                        |
| 2    | Công trình CNTT xã Xuân Phú         | Xã Xuân Phú       | 2018           | Nước ngầm  | 960                       | 508                        | 8.016                           | 5.080                     | 63,37                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 1.500 | 1.500     | -     | -       |                                                        |
| VI   | Thành phố Long Khánh                |                   |                |            | 1.020                     | 646                        | 10.653                          | 5.415                     | 50,83                                     | -                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 2.790 | 2.790     | 430   | 430     |                                                        |
| 1    | Công trình CNTT ấp Đồi Riù          | Xã Hàng Gòn       | 2013           | Nước ngầm  | 160                       | 168                        | 1.545                           | 1.550                     | 99,03                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 430   | 430       | 860   | 430     |                                                        |
| 2    | Công trình CNTT xã Bình Lộc         | Xã Bình Lộc       | 2016           | Nước ngầm  | 640                       | 440                        | 6.908                           | 3.270                     | 47,34                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 1.500 | 1.500     | -     | -       |                                                        |
| 3    | Công trình CNTT ấp Bàu Cối          | Xã Bàu Quang      | 2019           | Nước ngầm  | 220                       | 38                         | 2.200                           | 615                       | 27,95                                     | x                               |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            | 860   | 860       | -     | -       |                                                        |
| B    | CÔNG TRÌNH NGUNG HOẠT ĐỘNG          |                   |                |            | 1.366                     |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| I    | Huyện Tân Phú                       |                   |                |            | 160                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 1    | Công trình CNTT Ấp 6 xã Phú An      | Xã Phú An         | 2009           | Nước ngầm  | 100                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Mở rộng công trình cấp nước Phú An                     |
| 2    | Trạm cấp nước ấp Phú Kiến           | Xã Phú Bình       | 2009           | Nước ngầm  | 60                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Mở rộng CTCN Thanh sơn                                 |
| II   | Huyện Long Thành                    |                   |                |            | 126                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 1    | Công trình CNTT xã Bàu Cạn          | Xã Bàu Cạn        | 2002           | Nước ngầm  | 126                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Mở rộng tư công - trình cấp nước Hồ Cầu Mới            |
| III  | Huyện Trảng Bom                     |                   |                |            | 560                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 1    | Công trình CNTT xã Bắc Sơn          | Xã Bắc Sơn        | 2001           | Nước ngầm  | 60                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Mở rộng đường ống của Cty CP cấp nước Đ.Nai            |
| 2    | Công trình CNTT xã Sông Trầu        | Xã Sông Trầu      | 2008           | Nước ngầm  | 500                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| IV   | Huyện Núi Trạc                      |                   |                |            | 50                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 1    | Công trình Trạm cấp nước ấp Đất Mèn | Xã Phước Thiện    | 2002           | Nước ngầm  | 50                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Mở rộng đường ống của Cty CP cấp nước Đ.Nai            |
| VIII | Huyện Cẩm Mỹ                        |                   |                |            | 290                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 1    | Công trình CNTT ấp La Hoa           | Xã Xuân Đông      | 2009           | Nước ngầm  | 170                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | CT cấp nước 4 xã Sông Ray-lâm sơn-Xuân Đông-Xuân Tây   |
| 2    | Công trình CNTT ấp 3, xã Thừa Đức   | Xã Thừa Đức       | 2004           | Nước ngầm  | 30                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 3    | Công trình CNTT ấp 4, xã Thừa Đức   | Xã Thừa Đức       | 2004           | Nước ngầm  | 30                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 4    | Hệ thống CNTT nhỏ ấp 2, Sông Nhạn   | Xã Sông Nhạn      | 2004           | Nước ngầm  | 30                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |
| 5    | Hệ thống CNTT nhỏ ấp 3, Sông Nhạn   | Xã Sông Nhạn      | 2004           | Nước ngầm  | 30                        |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         | Đang nâng cấp                                          |
| VIII | Huyện Xuân Lộc                      |                   |                |            | 180                       |                            |                                 |                           |                                           |                                 |                                 |                                                   |      |           |      |           |      |                            |       |           |       |         |                                                        |



| STT | Tên công trình       | Địa điểm xây dựng | Năm hoàn thành | Nguồn nước | Công suất thiết kế m³/ngđ | Công suất thực tế (m³/ngđ) | Số người được cấp theo thiết kế | Số người được cấp theo thực tế | Tỷ lệ người dân sử dụng thực tế so với TK | Hình thức đầu tư |     |           |     |           |                                 |           | Tổng kinh phí (trệu đồng) |  | Ghi chú |          |           |          |           |          |           |          |           |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------|-------------------|----------------|------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|------------------|-----|-----------|-----|-----------|---------------------------------|-----------|---------------------------|--|---------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|     |                      |                   |                |            |                           |                            |                                 |                                |                                           | Đầu mối từ CT    |     |           |     |           | Duy trì, Nâng cấp HT và kỹ nước |           |                           |  |         | Năm 2021 |           | Năm 2022 |           | Năm 2023 |           | Năm 2024 |           | Năm 2025 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|     |                      |                   |                |            |                           |                            |                                 |                                |                                           | Ngân sách        | XHH | Ngân sách | XHH | Ngân sách | XHH                             | Ngân sách |                           |  |         | XHH      | Ngân sách | XHH      | Ngân sách | XHH      | Ngân sách | XHH      | Ngân sách | XHH      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1   | Trạm cấp nước Gia Ty | Xã Suối Cao       | 2006           | Nước ngầm  | 180                       |                            |                                 |                                |                                           |                  |     |           |     |           |                                 |           |                           |  |         |          |           |          |           |          |           |          |           |          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Chiều dài đường ống dẫn nội tỉnh từ trạm cấp nước tới đường ống chính của các nhà máy cấp nước





**PHỤ LỤC IV**  
**KẾ HOẠCH, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025

| STT  | Khu vực cấp nước                            | Nguồn nước cấp |          | Hình thức đầu tư | Công suất đầu tư (m <sup>3</sup> /ng. đêm) | Số người được cấp | Chiều dài đường ống dự kiến đầu nối, mở rộng (km) | Kinh phí  |       |           |         |           |         |           |         |           |        | Tổng kinh phí |           |         | Nguồn nước, công trình đầu nối                     |
|------|---------------------------------------------|----------------|----------|------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-----------|-------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|--------|---------------|-----------|---------|----------------------------------------------------|
|      |                                             | Nước ngầm      | Nước mặt |                  |                                            |                   |                                                   | Năm 2021  |       | Năm 2022  |         | Năm 2023  |         | Năm 2024  |         | Năm 2025  |        | Tổng          | Ngân sách | XHHT    |                                                    |
|      |                                             |                |          |                  |                                            |                   |                                                   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH    |               |           |         |                                                    |
|      | TỔNG                                        |                |          |                  | 156.410                                    | 1.434.570         | 1.985                                             | 32.121    | 5.121 | 163.956   | 118.578 | 259.046   | 201.881 | 217.219   | 185.216 | 195.548   | 95.740 | 1.474.426     | 867.890   | 606.536 |                                                    |
| A    | NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH + DOANH NGHIỆP         |                |          |                  | 32.410                                     | 327.486           | 680                                               | 27.000    | -     | 84.014    | 14.419  | 146.347   | 45.633  | 107.042   | 48.772  | 92.141    | 19.300 | 584.667       | 456.544   | 128.123 |                                                    |
| 1    | Huyện Tân Phú                               |                |          |                  | 7.250                                      | 54.300            | 160                                               | -         | -     | 6.014     | -       | 31.379    | -       | 29.390    | -       | 29.090    | -      | 95.783        | 95.783    | -       |                                                    |
| 1    | Xã Đức Lâm                                  | x              |          |                  | 800                                        | 6.400             | 40                                                |           |       | 3.014     |         | 17.079    |         |           |         |           |        | 20.093        | 20.093    | -       |                                                    |
| 2    | Xã Núi Tượng - Tả Lải - Phú Lập             | x              |          |                  | 3.500                                      | 24.500            | 90                                                |           |       | 3.000     |         | 10.000    |         | 25.000    |         | 24.790    |        | 62.790        | 62.790    | -       | Sông Đồng Nai                                      |
| 3    | Xã Phú Thịnh, Phú Lộc                       |                | x        |                  | 1.550                                      | 12.400            | 20                                                |           |       |           |         |           |         | 4.300     |         | 4.300     |        | 8.600         | 8.600     | -       | Công trình CN liên xã Núi Tượng - Tả Lải - Phú Lập |
| 4    | Xã Nam Cát Tiên - Phú An                    |                | x        |                  | 1.400                                      | 11.200            | 10                                                |           |       |           |         | 4.300     |         |           |         |           |        | 4.300         | 4.300     | -       | Công trình CN Nam Cát Tiên                         |
| 11   | Huyện Định Quán                             |                |          |                  | 5.500                                      | 61.643            | 150                                               | 26.000    | -     | 33.000    | -       | 41.615    | -       | 6.458     | -       | 8.073     | -      | 115.146       | 115.146   | -       |                                                    |
| 1    | Xã Phú Lợi - Phú Tân                        | x              |          |                  | 1.200                                      | 17.143            | 35                                                | 21.000    |       | 13.000    |         | -         |         |           |         |           |        | 34.000        | 34.000    | -       | Sông Đồng Nai                                      |
| 2    | Xã Thanh Sơn                                | x              |          |                  | 600                                        | 7.500             | 40                                                |           |       |           |         | 1.615     |         | 6.458     |         | 8.073     |        | 16.146        | 16.146    | -       | Sông Đồng Nai                                      |
| 3    | Xã La Ngà, Ngọc Đình, Phú Ngọc              | x              |          |                  | 3.700                                      | 37.000            | 75                                                | 5.000     |       | 20.000    |         | 40.000    |         |           |         |           |        | 65.000        | 65.000    | -       | Sông Đồng Nai                                      |
| III  | Huyện Thống Nhất                            |                |          |                  |                                            |                   |                                                   |           |       |           |         |           |         |           |         |           |        |               |           |         |                                                    |
| IV   | Huyện Trảng Borm                            |                |          |                  | 5.360                                      | 58.250            | 25                                                | -         | -     | 9.419     | 14.194  | 20.473    | 14.194  | 23.612    | -       | -         |        | 81.890        | 28.387    | 53.503  |                                                    |
| 1    | Xã Thanh Bình, Cây Gáo                      | x              |          |                  | 3.500                                      | 35.000            |                                                   |           |       | 9.419     | 9.419   | 15.698    | 9.419   | 18.837    |         |           |        | 62.790        | 18.837    | 43.953  | Hồ Trĩ An                                          |
| 2    | Xã Sông Thao, Bàu Hầm                       |                | x        |                  | 1.860                                      | 23.250            | 25                                                |           |       |           |         | 4.775     | 4.775   | 4.775     |         |           |        | 19.100        | 9.550     | 9.550   | Nhà máy nước Thiên Tân                             |
| V    | Huyện Vĩnh Cù                               |                |          |                  | 2.400                                      | 30.000            | 35                                                | -         | -     | 15.000    | -       | -         | -       | 6.930     | -       | 6.930     | -      | 28.860        | 28.860    | -       |                                                    |
| 1    | Xã Mã Đà                                    | x              |          |                  | 700                                        | 8.750             | 15                                                |           |       |           |         |           |         | 3.561     |         | 3.561     |        | 7.122         | 7.122     | -       |                                                    |
| 2    | Xã Hiếu Liêm                                | x              |          |                  | 700                                        | 8.750             | 10                                                |           |       |           |         |           |         | 3.369     |         | 3.369     |        | 6.738         | 6.738     | -       |                                                    |
| 3    | Xã Phú Lý                                   | x              |          |                  | 1.000                                      | 12.500            | 10                                                |           |       | 15.000    |         |           |         |           |         |           |        | 15.000        | 15.000    | -       |                                                    |
| VI   | Thành phố Long Khánh                        |                |          |                  | 900                                        | 7.500             | 40                                                | -         | -     | -         | 5.160   | 5.160     | 5.160   | 5.160     | -       | -         |        | 20.640        | 10.320    | 10.320  | Công ty CP CN Long Khánh                           |
| 1    | Xã Bảo Quang                                | x              |          |                  | 900                                        | 7.500             | 40                                                |           |       |           |         | 5.160     | 5.160   | 5.160     |         |           |        | 20.640        | 10.320    | 10.320  |                                                    |
| VII  | Huyện Cẩm Mỹ                                |                |          |                  | 6.500                                      | 64.205            | 150                                               | 1.000     | -     | 25.000    | 5.000   | 29.000    | 20.000  | 15.000    | 20.000  | 20.000    | 15.000 | 150.000       | 90.000    | 60.000  |                                                    |
| 1    | Xã Sông Ray, Lèn Sơn, Xuân Đông, Xuân Tây   | x              |          |                  | 5.000                                      | 45.455            | 100                                               |           |       |           | 5.000   | 5.000     | 5.000   | 20.000    | 15.000  | 20.000    | 15.000 | 100.000       | 40.000    | 60.000  | Hồ Sông Ray                                        |
| 2    | Xã Xuân Bào, Bàu Bình                       | x              |          |                  | 1.500                                      | 18.750            | 50                                                | 1.000     |       | 25.000    |         | 24.000    |         |           |         |           |        | 50.000        | 50.000    | -       | Hồ Suối Vong                                       |
| VIII | Huyện Xuân Lộc                              |                |          |                  | 4.500                                      | 51.389            | 120                                               | -         | -     | 5.000     | -       | 25.000    | -       | 30.000    | -       | 28.048    | 4.300  | 92.348        | 88.048    | 4.300   |                                                    |
| 1    | Xã Xuân Thành, Xuân Bắc, Suối Cáo, Xuân Thọ | x              |          |                  | 3.500                                      | 38.889            | 100                                               |           |       | 5.000     |         | 25.000    |         | 30.000    |         | 23.748    |        | 83.748        | 83.748    | -       | Sông La Ngà                                        |



Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025

| Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025 |                                                                                                                    |                |          |                  |                                   |                   |                                                   |           |       |           |         |           |         |               |         |           |                                |         |                                                                                  |                                      |                                               |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-----------|-------|-----------|---------|-----------|---------|---------------|---------|-----------|--------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| STT                                   | Khu vực cấp nước                                                                                                   | Nguồn nước cấp |          | Hình thức đầu tư | Công suất m <sup>3</sup> /ng. đêm | Số người được cấp | Chiều dài đường ống dự kiến đầu nối, mở rộng (km) | Kinh phí  |       |           |         |           |         | Tổng kinh phí |         |           | Nguồn nước, công trình đầu nối |         |                                                                                  |                                      |                                               |
|                                       |                                                                                                                    |                |          |                  |                                   |                   |                                                   | Năm 2021  |       | Năm 2022  |         | Năm 2023  |         | Năm 2024      |         | Năm 2025  |                                |         |                                                                                  |                                      |                                               |
|                                       |                                                                                                                    | Nước ngầm      | Nước mặt |                  |                                   |                   |                                                   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     | Ngân sách     | XHH     | Ngân sách |                                | XHH     | Tổng                                                                             | Ngân sách                            | XHH                                           |
| 2                                     | Xã Lang Minh                                                                                                       | x              |          | Nâng cấp         | 1.000                             | 12.500            | 20                                                |           |       |           |         |           |         |               |         |           | 4.300                          | 4.300   | Sau 2025, đầu nối từ CTCN Sông Ray - Lâm Sơn-Xuân Đông-Xân Tây hoặc NMN Gia Mãng |                                      |                                               |
| IX                                    | Huyện Nhơn Trạch                                                                                                   |                |          |                  |                                   |                   |                                                   |           |       |           |         |           |         |               |         |           |                                |         |                                                                                  |                                      |                                               |
| X                                     | Huyện Long Thành                                                                                                   |                |          |                  |                                   |                   |                                                   |           |       |           |         |           |         |               |         |           |                                |         |                                                                                  |                                      |                                               |
| B                                     | NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP                                                                         |                |          |                  | 124.000                           | 1.107.083         | 1.305                                             | 5.121     | 5.121 | 79.942    | 104.159 | 112.699   | 156.249 | 110.177       | 136.444 | 103.407   | 76.440                         | 889.759 | 478.413                                                                          |                                      |                                               |
| I                                     | Huyện Tân Phú                                                                                                      |                |          |                  | 20.000                            | 80.000            | 140                                               | -         | -     | 12.950    | 12.950  | 12.950    | 12.950  | 12.950        | 12.950  | 12.950    | 12.950                         | 103.600 | 51.800                                                                           |                                      |                                               |
| I                                     | Xã Thanh Sơn, Phú Lâm, Phú Xuân, Phú Thành, Phú Bình, Phú Sơn, Phú Trung, Trà Cỏ, Phú Điền                         |                |          | Đầu nối          | 20.000                            | 80.000            | 140                                               |           |       | 12.950    | 12.950  | 12.950    | 12.950  | 12.950        | 12.950  | 12.950    | 12.950                         | 103.600 | 51.800                                                                           | Công trình CN Thanh Sơn              |                                               |
| II                                    | Huyện Định Quán                                                                                                    |                |          |                  | 5.800                             | 72.500            | 85                                                | -         | -     | 4.933     | 4.933   | 8.696     | 8.696   | 12.996        | 8.696   | 4.933     | -                              | 48.950  | 22.325                                                                           | Công trình cấp nước Phú Lợi- Phú Tân |                                               |
| I                                     | Xã Phú Hòa                                                                                                         |                | x        | Đầu nối, mở rộng | 1.000                             | 12.500            | 10                                                |           |       |           |         |           |         | 4.300         |         |           |                                | 4.300   | -                                                                                |                                      |                                               |
| 2                                     | Xã Gia Canh, Phú Vinh                                                                                              |                | x        | Đầu nối          | 800                               | 10.000            | 35                                                |           |       |           |         | 3.763     | 3.763   | 3.763         | 3.763   |           |                                | 15.050  | 7.525                                                                            | Công trình CN Phú Vinh               |                                               |
| 3                                     | Xã Phú Cường, Phú Túc, Suối Nhỏ, Túc Trung                                                                         |                | x        | Đầu nối          | 4.000                             | 50.000            | 40                                                |           |       |           |         | 4.933     | 4.933   | 4.933         | 4.933   |           |                                | 29.600  | 14.800                                                                           | Nhà máy nước Gia Tân                 |                                               |
| III                                   | Huyện Thống Nhất                                                                                                   |                |          |                  | 10.800                            | 126.000           | 150                                               | -         | -     | 9.675     | 9.675   | 9.675     | 9.675   | 6.450         | 6.450   | 6.450     | 6.450                          | 64.500  | 32.250                                                                           | Nhà máy nước Gia Tân                 |                                               |
| I                                     | Xã Lộ 25, Xuân Thiện, Hưng Lộc                                                                                     |                | x        | Đầu nối          | 3.600                             | 36.000            | 30                                                |           |       | 3.225     | 3.225   | 3.225     | 3.225   |               |         |           |                                | 12.900  | 6.450                                                                            | Nhà máy nước Gia Tân                 |                                               |
| 2                                     | Xã Gia Kiêm, Gia Tân 1,2,3, Quang Trung, Bàu hàm 2                                                                 |                | x        | Đầu nối          | 7.200                             | 90.000            | 120                                               |           |       | 6.450     | 6.450   | 6.450     | 6.450   | 6.450         | 6.450   | 6.450     | 6.450                          | 51.600  | 25.800                                                                           | Nhà máy nước Gia Tân                 |                                               |
| IV                                    | Huyện Trảng Bòm                                                                                                    |                |          |                  | 17.500                            | 218.750           | 190                                               | -         | -     | 8.600     | 11.825  | 11.825    | 11.825  | 11.825        | 8.600   | 8.600     | 8.600                          | 81.700  | 40.850                                                                           | 40.850                               | NM/N Thanh Bình - Cây Gáo hoặc NM/N Thiện Tân |
| I                                     | Xã Sông Trầu                                                                                                       |                | x        | Đầu nối          | 2.500                             | 31.250            | 30                                                |           |       |           |         | 3.225     | 3.225   | 3.225         |         |           |                                | 12.900  | 6.450                                                                            | 6.450                                | Nhà máy nước Thiện Tân                        |
| 2                                     | Xã Hố Nai 3, Quảng Tiến, Bắc Sơn, Đồi 61, Bình Minh, Giang Điền, Trung Hòa, Tây Hòa, An Viễn, Đồng Hòa, Hưng Thịnh |                | x        | Đầu nối          | 15.000                            | 187.500           | 160                                               |           |       | 8.600     | 8.600   | 8.600     | 8.600   | 8.600         | 8.600   | 8.600     | 8.600                          | 68.800  | 34.400                                                                           | 34.400                               | Nhà máy nước Thiện Tân                        |
| V                                     | Huyện Vĩnh Cửu                                                                                                     |                |          |                  | 8.000                             | 100.000           | 135                                               | -         | -     | 12.094    | 5.644   | 12.094    | 5.644   | 5.644         | 5.644   | 5.644     | 5.644                          | 58.050  | 35.475                                                                           | 22.575                               |                                               |
| I                                     | Xã Tân An                                                                                                          |                | x        | Đầu nối          | 1.000                             | 12.500            | 30                                                |           |       | 6.450     | 6.450   | 6.450     |         |               |         |           |                                | 12.900  | 12.900                                                                           | -                                    |                                               |
| 2                                     | Xã Thiện Tân, Trại An, Thành Phú, Bình Lợi, Bình Hòa, Tân Bình, Vĩnh Tân                                           |                | x        | Đầu nối          | 7.000                             | 87.500            | 105                                               |           |       | 5.644     | 5.644   | 5.644     | 5.644   | 5.644         | 5.644   | 5.644     | 5.644                          | 45.150  | 22.575                                                                           | 22.575                               | Nhà máy nước Thiện Tân                        |
| VI                                    | Thành phố Long Khánh                                                                                               |                |          |                  | 2.850                             | 23.500            | 55                                                | -         | -     | -         | -       | 4.193     | 4.193   | 8.063         | 8.063   | 2.580     | 2.580                          | 29.670  | 14.835                                                                           | 14.835                               |                                               |
| I                                     | Xã Bình Lộc                                                                                                        |                | x        | Đầu nối          | 950                               | 7.667             | 15                                                |           |       |           |         |           |         | 3.870         | 3.870   |           |                                | 7.740   | 3.870                                                                            | 3.870                                | NM/N Gia Tân                                  |



Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025

| Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025 |                                                                                       |                |          |                   |                                   |                   |                                         |           |       |           |        |           |        |           |        |           |        |               |           |         |                                |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------------------|-----------|-------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|---------------|-----------|---------|--------------------------------|
| STT                                   | Khu vực cấp nước                                                                      | Nguồn nước cấp |          | Hình thức đầu tư  | Công suất m <sup>3</sup> /ng. đêm | Số người được cấp | Chiều dài dự kiến đầu nối, mở rộng (km) | Kinh phí  |       |           |        |           |        |           |        |           |        | Tổng kinh phí |           |         | Nguồn nước, công trình đầu nối |
|                                       |                                                                                       | Nước ngầm      | Nước mặt |                   |                                   |                   |                                         | Năm 2021  |       | Năm 2022  |        | Năm 2023  |        | Năm 2024  |        | Năm 2025  |        | Tổng          | Ngân sách | XH      |                                |
|                                       |                                                                                       |                |          |                   |                                   |                   |                                         | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    |               |           |         |                                |
| 2                                     | Xã Hang Gòn                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.000                             | 8.333             | 10                                      |           |       |           |        |           |        |           |        |           |        | 5.160         | 2.580     | 2.580   | NMN Hồ Cầu Dầu                 |
| 3                                     | Xã Bàu Trâm                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 900                               | 7.500             | 30                                      |           |       |           |        |           |        |           |        |           |        | 16.770        | 8.385     | 8.385   |                                |
| VII                                   | Huyện Cẩm Mỹ                                                                          |                |          |                   | 9.500                             | 90.455            | 110                                     | -         | -     | -         | -      | 7.508     | 22.508 | 17.508    | 22.508 | 22.508    | 4.700  | 104.750       | 47.525    | 57.225  |                                |
| 1                                     | Xã Xuân Quê, Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ                                                      |                | x        | XD mới            | 5.000                             | 45.455            | 75                                      |           |       |           |        | 5.000     | 20.000 | 15.000    | 20.000 | 20.000    | 4.700  | 89.700        | 40.000    | 49.700  | NMN Hồ Cầu Dầu                 |
| 2                                     | Xã Sông Nham, Thửa Đức, Xuân Đường                                                    |                | x        | Đầu nối           | 4.500                             | 45.000            | 35                                      |           |       |           |        | 2.508     | 2.508  | 2.508     | 2.508  | 2.508     |        | 15.050        | 7.525     | 7.525   | Nhà máy nước Gia Tân           |
| VIII                                  | Huyện Xuân Lộc                                                                        |                |          |                   | 18.050                            | 128.667           | 235                                     | -         | -     | -         | -      | 5.000     | 18.533 | 33.533    | 28.533 | 33.533    | 18.233 | 170.900       | 80.600    | 90.300  |                                |
| 1                                     | Xã Xuân Hiệp                                                                          |                |          |                   | 5.000                             | 41.667            | 75                                      |           |       |           |        | 5.000     | 20.000 | 15.000    | 20.000 | 20.000    | 4.700  | 89.700        | 40.000    | 49.700  | Hồ Gia Măng                    |
| 2                                     | Xã Xuân Định, Bao Hòa, Xuân Phú, Suối Cát, Xuân Tân, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng |                | x        | Năng cấp          | 13.050                            | 87.000            | 160                                     |           |       |           |        | 13.533    | 13.533 | 13.533    | 13.533 | 13.533    |        | 81.200        | 40.600    | 40.600  | NMN hồ Núi Lơ, hồ Gia Măng     |
| IX                                    | Huyện Nhơn Trạch                                                                      |                |          |                   | 106.600                           | 106.000           |                                         | 5.121     | 5.121 | 17.274    | 17.274 | 7.875     | 7.875  | -         | -      | -         |        | 60.539        | 30.270    | 30.270  |                                |
| 1                                     | Xã Phú Hữu                                                                            |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 3                                       |           |       | 3.608     | 3.608  |           |        |           |        |           |        | 7.216         | 3.608     | 3.608   |                                |
| 2                                     | Xã Vĩnh Thanh                                                                         |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 0,47                                    |           |       | 915       | 915    |           |        |           |        |           |        | 1.830         | 915       | 915     |                                |
| 3                                     | Xã Long Thọ                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.000                             | 10.000            | 8,521                                   |           |       | 5.321     | 5.321  |           |        |           |        |           |        | 10.642        | 5.321     | 5.321   |                                |
| 4                                     | Xã Hiệp Phước                                                                         |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 12.000            | 6,555                                   |           |       | 4.094     | 4.094  |           |        |           |        |           |        | 8.189         | 4.094     | 4.094   |                                |
| 5                                     | Xã Long Tân                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 3,21                                    | 2.005     | 2.005 |           |        |           |        |           |        |           |        | 4.009         | 2.005     | 2.005   |                                |
| 6                                     | Xã Phú Thanh                                                                          |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 4,99                                    | 3.116     | 3.116 |           |        |           |        |           |        |           |        | 6.232         | 3.116     | 3.116   |                                |
| 7                                     | Xã Phước An                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 1,96                                    |           |       | 1.224     | 1.224  |           |        |           |        |           |        | 2.448         | 1.224     | 1.224   |                                |
| 8                                     | Xã Phú Hội                                                                            |                | x        | Đầu nối           | 1.000                             | 10.000            | 1,66                                    |           |       | 1.037     | 1.037  |           |        |           |        |           |        | 2.074         | 1.037     | 1.037   |                                |
| 9                                     | Xã Phước Thiện                                                                        |                | x        | Đầu nối           | 1.000                             | 10.000            | 0,994                                   |           |       | 590       | 590    |           |        |           |        |           |        | 1.179         | 590       | 590     |                                |
| 11                                    | Xã Đại Phước                                                                          |                | x        | Đầu nối           | 900                               | 9.000             | 0,29                                    |           |       | 485       | 485    |           |        |           |        |           |        | 970           | 485       | 485     |                                |
| 10                                    | Xã Phú Đồng                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 800                               | 8.000             | 3                                       |           |       |           |        | 3.150     | 3.150  |           |        |           |        | 6.300         | 3.150     | 3.150   |                                |
| 12                                    | Xã Phước Khánh                                                                        |                | x        | Đầu nối           | 700                               | 7.000             | 6                                       |           |       |           |        | 4.725     | 4.725  |           |        |           |        | 9.450         | 4.725     | 4.725   |                                |
| VI                                    | Huyện Long Thành                                                                      |                |          |                   | 20.900                            | 161.212           | 205                                     | -         | -     | 19.350    | 29.350 | 19.350    | 39.350 | 6.208     | 30.000 | 6.208     |        | 167.100       | 51.117    | 115.983 |                                |
| 1                                     | Xã Lộc An                                                                             |                | x        | Đầu nối và XD mới | 5.000                             | 16.667            | 25                                      |           |       |           | 10.000 |           | 20.000 | 6.208     | 30.000 | 6.208     |        | 89.700        | 12.417    | 77.283  | Hồ Lộc An                      |
| 2                                     | Xã Bình Sơn                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.500                             | 13.636            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 3                                     | Xã Bình An                                                                            |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 10.909            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 4                                     | Xã Long An                                                                            |                | x        | Đầu nối           | 1.500                             | 13.636            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 5                                     | Xã Long Phước                                                                         |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 10.909            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 6                                     | xã Tân Hiệp                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.500                             | 13.636            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 7                                     | Xã Bàu Cạn                                                                            |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 10.909            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 8                                     | Xã Phước Thái                                                                         |                | x        | Đầu nối           | 1.500                             | 13.636            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 9                                     | Xã Tân Hiệp                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 10.909            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 10                                    | Xã An Phước                                                                           |                | x        | Đầu nối           | 1.500                             | 13.636            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |
| 11                                    | Xã Cẩm Dương                                                                          |                | x        | Đầu nối           | 1.200                             | 10.909            | 15                                      |           |       | 1.613     | 1.613  | 1.613     | 1.613  |           |        |           |        | 6.450         | 3.225     | 3.225   |                                |

Các nhà máy cấp nước trên địa bàn huyện

Các nhà máy cấp nước trên địa bàn huyện



| Kế hoạch cấp nước giai đoạn 2021-2025 |                  |          |  |                |                  |                      |                   |                                                   |           |       |           |       |           |       |           |     |               |     |       |           |                                |  |          |  |
|---------------------------------------|------------------|----------|--|----------------|------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-------|-----------|-----|---------------|-----|-------|-----------|--------------------------------|--|----------|--|
| STT                                   | Khu vực cấp nước |          |  | Nguồn nước cấp | Hình thức đầu tư | Công suất m3/ng. đêm | Số người được cấp | Chiều dài đường ống dự kiến đầu nối, mở rộng (km) | Kinh phí  |       |           |       |           |       |           |     | Tổng kinh phí |     |       |           | Nguồn nước, công trình đầu nối |  |          |  |
|                                       |                  |          |  |                |                  |                      |                   |                                                   | Năm 2021  |       | Năm 2022  |       | Năm 2023  |       | Năm 2024  |     |               |     |       |           |                                |  | Năm 2025 |  |
|                                       |                  |          |  |                |                  |                      |                   |                                                   |           |       |           |       |           |       |           |     |               |     |       |           |                                |  |          |  |
|                                       |                  |          |  |                |                  |                      |                   |                                                   |           |       |           |       |           |       |           |     |               |     |       |           |                                |  |          |  |
|                                       | Nước ngầm        | Nước mặt |  |                |                  |                      |                   |                                                   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH   | Ngân sách | XHH | Ngân sách     | XHH | Tổng  | Ngân sách | XHH                            |  |          |  |
| 12                                    |                  | x        |  | Dầu nổi        | 1.200            | 10.909               | 15                |                                                   |           | 1.613 | 1.613     | 1.613 | 1.613     | 1.613 |           |     |               |     | 6.450 | 3.225     | 3.225                          |  |          |  |
| 13                                    |                  | x        |  | Dầu nổi        | 1.200            | 10.909               | 15                |                                                   |           | 1.613 | 1.613     | 1.613 | 1.613     | 1.613 |           |     |               |     | 6.450 | 3.225     | 3.225                          |  |          |  |





**PHỤ LỤC V**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN**  
**CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*Kiểm tra Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai*

| TT  | Kế hoạch                                                                                                                        | Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày) | Tổng số người được cấp | Năm đầu tư |        |           |         |           |         |           |         |           |         | Tổng      |         | Kinh phí |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|------------|--------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|----------|--|
|     |                                                                                                                                 |                                                |                        | Năm 2021   |        | Năm 2022  |         | Năm 2023  |         | Năm 2024  |         | Năm 2025  |         |           |         |          |  |
|     |                                                                                                                                 |                                                |                        | Ngân sách  | XHH    | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     | Ngân sách | XHH     |           |         |          |  |
|     | <b>TỔNG</b>                                                                                                                     | 156.410                                        | 1.557.026              | 32.121     | 21.396 | 184.207   | 144.060 | 281.646   | 225.453 | 239.575   | 209.983 | 221.769   | 126.783 | 1.686.992 | 959.317 | 727.675  |  |
| 1   | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 156.410                                        | 1.434.570              | 32.121     | 5.121  | 163.956   | 118.578 | 259.046   | 201.881 | 217.219   | 185.216 | 195.548   | 95.740  | 1.474.426 | 867.890 | 606.536  |  |
| 2   | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        | -                                              | -                      | -          | -      | 9.850     | 4.750   | 12.200    | 2.840   | 11.955    | 4.035   | 15.820    | 10.310  | 71.760    | 49.825  | 21.935   |  |
| 3   | Thiết bị lọc nước hộ gia đình (thiết bị)                                                                                        | 30.610                                         | 122.456                | -          | 16.275 | 10.401    | 20.732  | 10.401    | 20.732  | 10.401    | 20.732  | 10.401    | 20.732  | 140.806   | 41.602  | 99.204   |  |
| I   | <b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>                                                                                                            | 27.250                                         | 147.306                | -          | 1.757  | 20.003    | 15.153  | 46.228    | 15.153  | 44.339    | 15.153  | 46.229    | 15.153  | 219.167   | 156.800 | 62.368   |  |
| 1   | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 27.250                                         | 134.500                | -          | -      | 18.964    | 12.950  | 44.329    | 12.950  | 42.250    | 12.950  | 42.040    | 12.950  | 199.383   | 147.583 | 51.800   |  |
| 2   | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | -          | -      | -         | -       | 860       | -       | 1.050     | -       | 3.150     | -       | 5.060     | 5.060   | -        |  |
| 3   | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 3.201                                          | 12.806                 | -          | 1.757  | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 14.725    | 4.157   | 10.568   |  |
| -   | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 1.291                                          | 5.166                  | -          | -      | 1.039     | 445     | 1.039     | 445     | 1.039     | 445     | 1.039     | 445     | 5.939     | 4.157   | 1.782    |  |
| -   | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 1.910                                          | 7.640                  | -          | 1.757  | -         | 1.757   | -         | 1.757   | -         | 1.757   | -         | 1.757   | 8.786     | -       | 8.786    |  |
| II  | <b>HUYỆN ĐỊNH QUẬN</b>                                                                                                          | 11.300                                         | 150.951                | 26.000     | 1.757  | 38.920    | 8.556   | 55.155    | 11.244  | 25.169    | 11.244  | 14.851    | 2.548   | 195.445   | 160.096 | 35.349   |  |
| 1   | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 11.300                                         | 134.143                | 26.000     | -      | 33.000    | 4.933   | 50.310    | 8.696   | 19.454    | 8.696   | 13.006    | -       | 164.096   | 141.771 | 22.325   |  |
| 2   | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | -          | -      | 4.075     | 1.075   | 3.000     | -       | 3.870     | -       | -         | -       | 12.020    | 10.945  | 1.075    |  |
| 3   | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 4.202                                          | 16.808                 | -          | 1.757  | 1.845     | 2.548   | 1.845     | 2.548   | 1.845     | 2.548   | 1.845     | 2.548   | 19.329    | 7.380   | 11.949   |  |
| -   | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 2.292                                          | 9.168                  | -          | -      | 1.845     | 791     | 1.845     | 791     | 1.845     | 791     | 1.845     | 791     | 10.543    | 7.380   | 3.163    |  |
| -   | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 1.910                                          | 7.640                  | -          | 1.757  | -         | 1.757   | -         | 1.757   | -         | 1.757   | -         | 1.757   | 8.786     | -       | 8.786    |  |
| III | <b>HUYỆN LONG THÀNH</b>                                                                                                         | 20.900                                         | 174.018                | -          | 1.757  | 20.389    | 31.553  | 22.179    | 43.343  | 7.248     | 32.203  | 7.248     | 19.486  | 185.405   | 57.064  | 128.341  |  |
| 1   | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 20.900                                         | 161.212                | -          | -      | 19.350    | 29.350  | 19.350    | 39.350  | 6.208     | 30.000  | 6.208     | 17.283  | 167.100   | 51.117  | 115.983  |  |
| 2   | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | -          | -      | -         | -       | 1.790     | 1.790   | -         | -       | -         | -       | 3.580     | 1.790   | 1.790    |  |
| 3   | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 3.201                                          | 12.806                 | -          | 1.757  | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 1.039     | 2.203   | 14.725    | 4.157   | 10.568   |  |







| TT   | Kế hoạch                                                                                                                        | Tổng công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày) | Tổng số người được cấp | Năm đầu tư |       |           |        |           |        |           |        |           |        | Kinh phí |               |                                       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|------------|-------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|--------|----------|---------------|---------------------------------------|
|      |                                                                                                                                 |                                                |                        | Năm 2021   |       | Năm 2022  |        | Năm 2023  |        | Năm 2024  |        | Năm 2025  |        | Tổng     | Vốn ngân sách | Vốn doanh nghiệp, hộ dân tham gia XHH |
|      |                                                                                                                                 |                                                |                        | Ngân sách  | XHH   | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    | Ngân sách | XHH    |          |               |                                       |
| 3    | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 3.201                                          | 12.806                 | -          | 1.757 | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 14.725   | 4.157         | 10.568                                |
| -    | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 1.291                                          | 5.166                  | -          | -     | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 5.939    | 4.157         | 1.782                                 |
| -    | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 1.910                                          | 7.640                  | -          | 1.757 | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | 8.786    | -             | 8.786                                 |
| VIII | HUYỆN CẨM MỸ                                                                                                                    | 16.000                                         | 167.465                | 1.000      | 1.757 | 26.039    | 14.711 | 37.548    | 44.711 | 35.483    | 46.646 | 46.173    | 24.528 | 278.595  | 146.242       | 132.353                               |
| 1    | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 16.000                                         | 154.659                | 1.000      | -     | 25.000    | 12.508 | 36.508    | 42.508 | 32.508    | 42.508 | 42.508    | 19.700 | 254.750  | 137.525       | 117.225                               |
| 2    | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | -          | -     | -         | -      | -         | -      | 1.935     | 1.935  | 2.625     | 2.625  | 9.120    | 4.560         | 4.560                                 |
| 3    | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 3.201                                          | 12.806                 | -          | 1.757 | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 14.725   | 4.157         | 10.568                                |
| -    | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 1.291                                          | 5.166                  | -          | -     | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 5.939    | 4.157         | 1.782                                 |
| -    | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 1.910                                          | 7.640                  | -          | 1.757 | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | 8.786    | -             | 8.786                                 |
| IX   | HUYỆN XUÂN LỘC                                                                                                                  | 22.550                                         | 192.862                | 1.600      | 2.623 | 6.039     | 21.519 | 54.428    | 35.796 | 59.573    | 35.736 | 62.621    | 24.736 | 282.173  | 177.005       | 105.168                               |
| 1    | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 22.550                                         | 180.056                | -          | -     | 5.000     | 5.000  | 43.533    | 33.533 | 58.533    | 33.533 | 61.581    | 22.533 | 263.248  | 168.648       | 94.600                                |
| 2    | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | 1.600      | 866   | -         | 14.316 | 9.855     | 60     | -         | -      | -         | -      | 4.200    | 4.200         | -                                     |
| 3    | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 3.201                                          | 12.806                 | -          | 1.757 | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 1.039     | 2.203  | 14.725   | 4.157         | 10.568                                |
| -    | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 1.291                                          | 5.166                  | -          | -     | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 1.039     | 445    | 5.939    | 4.157         | 1.782                                 |
| -    | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 1.910                                          | 7.640                  | -          | 1.757 | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | -         | 1.757  | 8.786    | -             | 8.786                                 |
| X    | TP. LONG KHÁNH                                                                                                                  | 3.750                                          | 34.200                 | -          | 460   | 242       | 564    | 13.894    | 9.916  | 13.464    | 13.786 | 6.042     | 4.004  | 62.370   | 33.641        | 28.729                                |
| 1    | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn                         | 3.750                                          | 31.000                 | -          | -     | -         | -      | 9.353     | 9.353  | 13.223    | 13.223 | 2.580     | 2.580  | 50.310   | 25.155        | 25.155                                |
| 2    | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCC01-1:2018/BYT                                                        |                                                |                        | -          | -     | -         | -      | 4.300     | -      | -         | -      | 3.220     | 860    | 8.380    | 7.520         | 860                                   |
| 3    | Thiết bị lọc nước hộ gia đình                                                                                                   | 800                                            | 3.200                  | -          | 460   | 242       | 564    | 242       | 564    | 242       | 564    | 242       | 564    | 3.680    | 966           | 2.714                                 |
| -    | Hỗ trợ lắp đặt thiết bị lọc nước hộ gia đình cho các đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, hộ đồng bào dân tộc | 300                                            | 1.200                  | -          | -     | 242       | 104    | 242       | 104    | 242       | 104    | 242       | 104    | 1.380    | 966           | 414                                   |
| -    | Người dân tự lắp đặt                                                                                                            | 500                                            | 2.000                  | -          | 460   | -         | 460    | -         | 460    | -         | 460    | -         | 460    | 2.300    | -             | 2.300                                 |





**PHỤ LỤC VI**  
**PHAN BỒ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**  
**CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung thực hiện                                                                                      | Nguồn vốn        |                |                      |                |               | Tổng kinh phí    | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------------|----------------|---------------|------------------|---------|
|    |                                                                                                         | Đầu tư công tính | Sự nghiệp tỉnh | Ngân sách địa phương | Doanh nghiệp   | Người dân     |                  |         |
| 1  | Đầu tư XD mới; đầu nối nguồn nước, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước mặt trên địa bàn | 456.544          | -              | 411.346              | 606.536        | -             | 1.474.426        |         |
| 2  | Duy trì, nâng cấp các công trình cấp nước đã đầu tư đạt QCO1-1:2018/BYT                                 | -                | 17.770         | 32.055               | 21.935         | -             | 71.760           |         |
| 3  | Thiết bị lọc nước hộ gia đình (thiết bị)                                                                | -                | -              | 41.602               | -              | 99.204        | 140.806          |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                             | <b>456.544</b>   | <b>17.770</b>  | <b>485.004</b>       | <b>628.471</b> | <b>99.204</b> | <b>1.686.992</b> |         |